

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Diễn Giải Phần Nhân Duyên

Nidānavañṇanā

Chú Giải Về Duyên Khởi

Tattha **pātimokkhanti** paatimokkham atipamokkham atiseṭṭham atiuttamanti attho. Iti iminā vacanathena ekavidhampi sīlaganthabhedato duvidham hoti. Tathā hi “pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharatī”ti (ma. ni. 1.69; 3.75; vibha. 508) ca “ādimetaṃ mukhametaṃ pamukhametaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ, tena vuccati pātimokkha”nti (mahāva. 135) ca ādisu sīlaṃ pātimokkhanti vuccati, “ubhayāni kho panassa pātimokkhāni vitthārena svāgatāni hontī”ti ādisu (pāci. 147; a. ni. 8.52; 10.33) gantho pātimokkhanti vuccati. Tattha **sīlaṃ** yo naṃ pāti rakkhati, taṃ mokkheti mocayati āpāyikādīhi dukkhehi, attānuvādādīhi vā bhayehīti pātimokkham. **Gantho** pana tassa pātimokkhassa jotakattā pātimokkhanti vuccati. Ādimhi pana vutto vacanatto ubhinnaṃpi sādharmaṇo hoti.

Ở đó, **Biệt Biệt Giải Thoát Giới (Giới Bỏ)** có nghĩa là giới hạnh hàng đầu, giới hạnh ưu việt, giới hạnh tối thượng. Với ý nghĩa này của từ ngữ, dù là một nhưng nó được chia làm hai loại do sự khác biệt về giới và bộ sách. Thật vậy, trong các đoạn như “sống được hộ trì bằng sự thu thúc của Giới Bỏ” (ma. ni. 1.69; 3.75; vibha. 508) và “đây là sự khởi đầu, đây là cửa ngõ, đây là phần chính yếu của các thiện pháp, do đó được gọi là Giới Bỏ” (mahāva. 135), thì giới được gọi là Giới Bỏ. Còn trong các đoạn như “cả hai bộ Giới Bỏ của vị ấy đều được thọ trì một cách tốt đẹp và chi tiết”, thì bộ sách được gọi là Giới Bỏ. Trong đó, **giới** được gọi là Giới Bỏ vì người nào giữ gìn, bảo vệ nó, thì nó sẽ giải thoát người ấy khỏi các khổ đau như cảnh khổ đọa xứ, hoặc khỏi các nỗi sợ hãi như tự khiển trách mình. Còn **bộ sách** được gọi là Giới Bỏ vì nó làm sáng tỏ giới Giới Bỏ ấy. Tuy nhiên, ý nghĩa của từ ngữ đã được nói ở phần đầu thì chung cho cả hai trường hợp.

Tatthāyaṃ vaṇṇanā sīlapātimokkhassāpi yujjati ganthapātimokkhassāpi, ganthe hi vaṇṇite tassa attho vaṇṇitova hoti. Taṃ panetaṃ ganthapātimokkham bhikkhupātimokkham bhikkhunipātimokkhanti duvidham hoti. Tattha “suṇātu me, bhante, saṅgho”ti ādikam (mahāva. 134) pañcahi uddesaparicchedehi vavatthitaṃ **bhikkhupātimokkham**, “suṇātu me, ayye, saṅgho”ti ādikam catūhi uddesaparicchedehi vavatthitaṃ **bhikkhunipātimokkham**. Tattha bhikkhupātimokkhe pañca uddesā nāma nidānuddeso, pārājikuddeso, saṅghādisesuddeso, aniyatuddeso, vitthāruddesoti. Tattha nidānuddeso tāva “suṇātu me, bhante, saṅgho...pe... āvikatā hissa phāsu hoti, tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmī”ti vatvā “uddiṭṭham kho āyasmanto nidāna”nti ādinā nayena avasese sutena sāvite uddiṭṭho hoti. Pārājikuddesādīnaṃ paricchedā nidānassa ādito

paṭṭhāya pārājikādīni osāpetvā yojetabbā. Vitthāro vitthāroyeva . “Avasesaṃ sutena sāvetaḥḥa”nti (mahāva. 150; pari. 325) vacanato pana pārājikuddesādīsu yasmim vippakate antarāyo uppajjati, tena saddhim avasesaṃ sutena sāvetaḥḥaṃ. Nidānuddese pana anitṭhite sutena sāvetaḥḥaṃ nāma natthi. Bhikkhupātimokkhe pana aniyatuddeso parihāyati, sesaṃ vuttanayameva. Evametesam pañcahi ceva catūhi ca uddesapariḥḥedehi vavatthitānaṃ dvinnampi pātimokkhaṇaṃ ayaṃ vaṇṇanā bhavissati. Yasmā panettha bhikkhupātimokkhaṃ paṭhamaṃ, tasmā tassa tāva vaṇṇanatthamidaṃ vuccati.

Bản chú giải này phù hợp cho cả giới Giới Bốn và bộ sách Giới Bốn, vì khi bộ sách được chú giải thì ý nghĩa của nó (tức là giới) cũng đã được chú giải. Bộ sách Giới Bốn này có hai loại: Giới Bốn của Tỳ-khưu và Giới Bốn của Tỳ-khưu-ni. Trong đó, **Giới Bốn của Tỳ-khưu** bắt đầu bằng câu “Xin Tăng chúng hãy nghe con, thưa ngài” v.v... được quy định bởi năm phần tụng đọc; còn **Giới Bốn của Tỳ-khưu-ni** bắt đầu bằng câu “Xin chư Ni hãy nghe tôi” v.v... được quy định bởi bốn phần tụng đọc. Trong Giới Bốn của Tỳ-khưu, năm phần tụng đọc là: phần tụng duyên khởi, phần tụng các tội Bất Cộng Trụ, phần tụng các tội Tăng Tàn, phần tụng các tội bất định, và phần tụng đọc chi tiết. Trong đó, phần tụng duyên khởi được xem là đã tụng đọc xong sau khi đọc phần còn lại bằng cách tụng vắn tắt theo phương pháp bắt đầu bằng “Xin Tăng chúng hãy nghe con, thưa ngài... cho đến... sự bộc lộ ra thì được nhẹ nhàng. Về điểm này, tôi xin hỏi các ngài, các ngài có thanh tịnh không? Tôi hỏi lần thứ hai, các ngài có thanh tịnh không? Tôi hỏi lần thứ ba, các ngài có thanh tịnh không? Các ngài đã thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng, tôi ghi nhận điều này như vậy” rồi nói “Thưa các ngài, phần duyên khởi đã được tụng đọc xong”. Các phần tụng từ tội Bất Cộng Trụ trở đi cần được sắp xếp bằng cách kết thúc các tội Bất Cộng Trụ v.v... bắt đầu từ phần duyên khởi. Phần tụng đọc chi tiết chính là phần tụng đọc chi tiết. Tuy nhiên, theo lời dạy “Phần còn lại nên được thông báo bằng cách tụng vắn tắt” (mahāva. 150; pari. 325), trong các phần tụng từ tội Bất Cộng Trụ trở đi, nếu có trở ngại xảy ra khi đang phạm vào tội nào, thì phần còn lại nên được thông báo bằng cách tụng vắn tắt cùng với tội đó. Nhưng trong phần tụng duyên khởi, nếu chưa hoàn tất thì không có việc thông báo bằng cách tụng vắn tắt. Còn trong Giới Bốn của Tỳ-khưu-ni, phần tụng các tội bất định được bỏ qua, phần còn lại thì theo như cách đã nói. Như vậy, đây sẽ là bản chú giải cho cả hai bộ Giới Bốn được quy định bởi năm và bốn phần tụng đọc này. Vì trong đó, Giới Bốn của Tỳ-khưu là phần đầu tiên, nên để chú giải về nó, điều này được nói ra.

“Suṇātu me”tiādīnaṃ, padānaṃ atthanicchayaṃ;
Bhikkhavo sīlasampannā, sikkhākāmaṃ suṇantu meti.

“Các Tỳ-khưu có giới hạnh, mong muốn tu học,

Hãy nghe tôi giải thích ý nghĩa các từ như ‘Xin hãy nghe con’.”

Ettha hi **suṇātū**tiidaṃ savanāṇattivacanāṃ. **Meti** yo sāveti, tassa attaniddesavacanāṃ. **Bhanteti** sagāravasappatissavacanāṃ. **Saṅghoti** puggalasamūhavacanāṃ. Sabbameva cetāṃ pātimokkhuddesakena paṭhamāṃ vattabbavacanāṃ. Bhagavatā hi pātimokkhuddesaṃ anujānanta rājagahe vuttaṃ, tasmā yo pātimokkhaṃ uddisati, tena sace saṅghatthero hoti, “āvuso”ti vattabbaṃ. Sace navakatāro hoti, pāḷiyaṃ (mahāva. 134) āgatanayeneva “bhante”ti vattabbaṃ. Saṅghatthero vā hi pātimokkhaṃ uddiseyya “therādhikaṃ pātimokkha”ntivacanato (mahāva. 154), navakatāro vā “anujānāmi, bhikkhave, yo tattha bhikkhu byatto paṭibalo, tassādheyyaṃ pātimokkha”ntivacanato (mahāva. 155).

Ở đây, **“xin hãy nghe”** là từ ra lệnh lắng nghe. **“Con”** là từ chỉ bản thân người đang thông báo. **“Thưa ngài”** là từ xưng hô với sự kính trọng và tôn nghiêm. **“Tăng chúng”** là từ chỉ tập thể các cá nhân. Tất cả những điều này là những lời đầu tiên mà người tụng đọc Giới Bốn phải nói. Vì Đức Thế Tôn khi cho phép tụng đọc Giới Bốn đã dạy ở thành Rājagaha, do đó, người nào tụng đọc Giới Bốn, nếu là Trưởng lão Tăng thì phải nói “này chư hiền”. Nếu là người nhỏ tuổi hơn thì phải nói “thưa ngài” theo như cách đã có trong Pāli (mahāva. 134). Hoặc Trưởng lão Tăng có thể tụng đọc Giới Bốn vì có lời dạy “Giới Bốn thuộc về các vị trưởng lão” (mahāva. 154), hoặc vị Tỳ-khưu nhỏ tuổi hơn cũng có thể tụng đọc vì có lời dạy “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép, vị Tỳ-khưu nào ở đó là người thuần thực, có khả năng, Giới Bốn là điều nên được giao phó cho vị ấy” (mahāva. 155).

“Saṅgho”tiiminā pana padena kiñcāpi avisesato puggalasamūho vutto, atha kho so dakkhiṇeyyasāṅgho, sammutisaṅgho cāti duvidho hoti. Tattha **dakkhiṇeyyasāṅgho** ti aṭṭha ariyapuggalasamūho vuccati. **Sammutisaṅghoti** avisesena bhikkhusamūho, so idha adhippeto. So panesa kammavasena pañcavidho (mahāva. 388) hoti – catuvaggo pañcavaggo dasavaggo vīsativaggo atirekavīsativaggoti. Tattha **catuvaggena** ṭhapetvā upasampadapavāraṇaabbhānāni sabbāṃ saṅghakammaṃ kātum vaṭṭati. **Pañcavaggena** ṭhapetvā majjhimesu janapadesu upasampadañca abbhānakammañca sabbāṃ saṅghakammaṃ kātum vaṭṭati. **Dasavaggena** abbhānakammamattaṃ ṭhapetvā sabbāṃ saṅghakammaṃ kātum vaṭṭati. **Vīsativaggena** na kiñci saṅghakammaṃ kātum na vaṭṭati, tathā **atirekavīsativaggena**. So pana catuvaggādinā saṅghena kattabbaṃ kammaṃ ūnakatarena kātum na vaṭṭati, atirekena pana vaṭṭatīti dassanattamaṃ vutto. Imasmiṃ panatthe catuvaggaṃ upādāya sabbopi sammutisaṅgho adhippeto.

Tuy nhiên, mặc dù từ “Tăng chúng” này chỉ chung một tập thể các cá nhân, nhưng nó có hai loại: Tăng chúng đáng thọ nhận cúng dường và Tăng chúng theo quy ước. Trong đó, **Tăng chúng đáng thọ nhận cúng dường** được gọi là tập thể tám bậc Thánh nhân. **Tăng chúng theo quy ước** được gọi chung là tập thể các Tỳ-khưu, và đây là đối tượng

được đề cập ở đây. Về phương diện Tăng sự, Tăng chúng này có năm loại (mahāva. 388) – túc số bốn vị, túc số năm vị, túc số mười vị, túc số hai mươi vị, và túc số trên hai mươi vị. Trong đó, **với túc số bốn vị** được phép thực hiện tất cả các Tăng sự, ngoại trừ lễ xuất gia, lễ tự tứ và lễ phục hồi tư cách. **Với túc số năm vị** được phép thực hiện tất cả các Tăng sự, ngoại trừ lễ xuất gia ở các xứ trung tâm và Tăng sự phục hồi tư cách. **Với túc số mười vị** được phép thực hiện tất cả các Tăng sự, ngoại trừ Tăng sự phục hồi tư cách. **Với túc số hai mươi vị** không có Tăng sự nào mà không được phép thực hiện, và tương tự với **túc số trên hai mươi vị**. Điều này được nói ra để cho thấy rằng Tăng sự phải được thực hiện bởi Tăng chúng có túc số từ bốn vị trở lên, không được phép thực hiện với số lượng ít hơn, nhưng được phép với số lượng nhiều hơn. Trong ý nghĩa này, tất cả Tăng chúng theo quy ước kể từ túc số bốn vị đều được đề cập đến.

Ajjuposathoti ajja uposathadivaso, etena anuposathadivasam paṭikkhipati. **Pannaraso** ti iminā aññaṃ uposathadivasam paṭikkhipati. Divasavasena hi tayo uposathā cātuddasiko pannarasiko sāmaggiuposathoti, evaṃ tayo uposathā vuttā. Tattha hemantagimhavassānānaṃ tiṇṇaṃ utūnaṃ tatiyasattamapakkesu dve dve katvā cha **cātuddasikā**, avasesā aṭṭhārasa **pannarasikā**ti evaṃ ekasamvacchare catuvīsati uposathā, idaṃ tāva pakaticārittaṃ. “Anujānāmi, bhikkhave, sakiṃ pakkhassa cātuddase vā pannarase vā pātimokkham uddisitu”nti (mahāva. 136) vacanato pana “āgantukehi āvāsikānaṃ anuvattitabba”ntiādivacanato (mahāva. 178) ca tathārūpapaccaye sati aññasmimpi cātuddase uposathaṃ kātuṃ vaṭṭati. Purimavassamvuṭṭhānaṃ pana pubbakattikapuṇṇamā vā, tesamyeva sace bhaṇḍanakārahehi upaddutā pavāraṇaṃ paccukkaḍḍhanti, atha pubbakattikamāsassa kālapakkhacātuddaso vā, pacchimakattikapuṇṇamā vā, pacchimavassamvuṭṭhānañca pacchimakattikapuṇṇamā evāti ime tayo pavāraṇādivasāpi honti, idampi pakaticārittameva. Tathārūpapaccaye pana sati dvinnam kattikapuṇṇamānaṃ purimesu cātuddasesupi pavāraṇaṃ kātuṃ vaṭṭati. Yadā pana kosambakakkhandhake (mahāva. 451) āgatanayena bhinne saṅghe osārite tasmim bhikkhusmim saṅgho tassa vatthussa vūpasamāya saṅghassa sāmaggim karoti, tadā “tāvadeva uposatho kātabbo, pātimokkham uddisitabba”nti (mahāva. 475) vacanato ṭhapetvā cātuddasapannarase, aññopi yo koci divaso **sāmaggiuposathadivaso** nāma hoti, purimavassamvuṭṭhānaṃ pana kattikamāsabbhantare ayameva sāmaggipavāraṇādivaso nāma hoti. Iti imesu tisu divasesu “pannaraso”tiiminā aññaṃ uposathadivasam paṭikkhipati. Tasmā yvāyaṃ “ajjuposatho”tivacanena anuposathadivaso paṭikkhitto, tasmim uposatho na kātabboyeva. Yo panāyaṃ añño uposathadivaso, tasmim uposatho kātabbo. Karontena pana sace cātuddasiko hoti, “ajjuposatho cātuddaso”ti vattabbaṃ. Sace pannarasiko hoti, “ajjuposatho pannaraso”ti

vattabbam. Sace sāmaggiuposatho hoti, “ajjuposatho sāmaggī”ti vattabbam.

“Hôm nay là ngày Bố-tát” có nghĩa là hôm nay là ngày Bố-tát, điều này loại trừ ngày không phải là ngày Bố-tát. **“Ngày rằm”** loại trừ các ngày Bố-tát khác. Về phương diện ngày, có ba loại Bố-tát đã được nói đến: ngày mười bốn, ngày rằm, và ngày Bố-tát hòa hợp. Trong đó, trong ba mùa đông, hè, và mưa, mỗi mùa có hai kỳ Bố-tát vào ngày mười bốn ở tuần thứ ba và thứ bảy của tháng, tổng cộng có sáu ngày **Bố-tát ngày mười bốn**; mười tám ngày còn lại là ngày **Bố-tát ngày rằm**, như vậy trong một năm có hai mươi bốn ngày Bố-tát, đây là thông lệ bình thường. Tuy nhiên, theo lời dạy “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép tụng đọc Giới Bốn mỗi nửa tháng một lần vào ngày mười bốn hoặc ngày rằm” (mahāva. 136) và theo lời dạy “Các vị Tỳ-khưu khách đến phải tuân theo các vị Tỳ-khưu trú tại chỗ” (mahāva. 178), khi có duyên sự thích hợp, được phép làm lễ Bố-tát vào một ngày mười bốn khác. Đối với những vị đã an cư mùa mưa trước, ngày rằm tháng Kattika đầu tiên là ngày tự tứ, hoặc nếu họ bị những người gây gỗ quấy rối và phải hoãn lễ tự tứ, thì đó có thể là ngày mười bốn của hạ tuần tháng Kattika đầu tiên, hoặc ngày rằm tháng Kattika sau. Đối với những vị đã an cư mùa mưa sau, ngày tự tứ chính là ngày rằm tháng Kattika sau. Ba ngày này cũng là những ngày tự tứ, đây cũng là thông lệ bình thường. Tuy nhiên, khi có duyên sự thích hợp, được phép làm lễ tự tứ vào các ngày mười bốn trước của hai ngày rằm tháng Kattika. Nhưng khi Tăng chúng bị chia rẽ theo như cách đã có trong chương Kosambaka (mahāva. 451), sau khi vị Tỳ-khưu đó đã được giải quyết, Tăng chúng thực hiện sự hòa hợp của Tăng đoàn để giải quyết vấn đề đó, thì theo lời dạy “ngay lúc đó phải làm lễ Bố-tát, phải tụng đọc Giới Bốn” (mahāva. 475), ngoài ngày mười bốn và ngày rằm, bất kỳ ngày nào khác cũng trở thành **ngày Bố-tát hòa hợp**. Đối với những vị đã an cư mùa mưa trước, trong tháng Kattika, ngày này chính là ngày tự tứ hòa hợp. Như vậy, trong ba ngày này, từ “ngày rằm” loại trừ các ngày Bố-tát khác. Do đó, vào ngày không phải là ngày Bố-tát, đã bị loại trừ bởi từ “hôm nay là ngày Bố-tát”, thì không được làm lễ Bố-tát. Còn vào ngày Bố-tát khác, thì phải làm lễ Bố-tát. Khi làm, nếu là ngày mười bốn, phải nói “hôm nay là ngày Bố-tát mười bốn”. Nếu là ngày rằm, phải nói “hôm nay là ngày Bố-tát rằm”. Nếu là ngày Bố-tát hòa hợp, phải nói “hôm nay là ngày Bố-tát hòa hợp”.

Yadisaṅghassa pattakallanti ettha patto kālo imassa kammassāti pattakālam, pattakālemeva pattakallam. Tadetam idha catūhi aṅgehi saṅgahitam. Yathāhu aṭṭhakathācariyā –

Trong câu **“Nếu là thời điểm thích hợp cho Tăng chúng”**, “đúng thời” có nghĩa là thời gian đã đến cho Tăng sự này; “đúng thời” cũng chính là “thời điểm thích hợp”. Điều này ở đây được gộp lại bởi bốn yếu tố. Như các vị Chú Giải Sư đã nói:

“Uposatho yāvatikā ca bhikkhū kammappattā,

Sabhāgāpattiyo ca na vijjanti;

Vajjanīyā ca puggalā tasmim na honti,

‘Pattakalla’nti vuccatī’‘ti. (mahāva. aṭṭha. 168);

“Là ngày Bố-tát, và có đủ số Tỳ-khưu đủ tư cách thực hiện Tăng sự,

Không có các tội tương đương,

Và không có các cá nhân cần phải tránh mặt ở đó,

Thì được gọi là ‘thời điểm thích hợp’.” (mahāva. aṭṭha. 168);

Tattha **uposathoti** tīsu uposathadivasesu aññatarauposathadivaso. Tasmiñhi sati idaṃ saṅghassa uposathakammaṃ pattakallaṃ nāma hoti, nāsati. Yathāha “na ca, bhikkhave, anuposathe uposatho kātabbo, yo kareyya, āpatti dukkaṭassā’‘ti (mahāva. 183).

Trong đó, **ngày Bố-tát** là một trong ba loại ngày Bố-tát. Khi có ngày đó, Tăng sự Bố-tát này của Tăng chúng mới được gọi là thời điểm thích hợp, nếu không thì không. Như Đức Phật đã dạy “Và này các Tỳ-khưu, không được làm lễ Bố-tát vào ngày không phải là ngày Bố-tát, ai làm vậy, phạm tội Tác Ác” (mahāva. 183).

Yāvatikā ca bhikkhū kammappattāti yattakā bhikkhū tassa uposathakammassa pattā yuttā anurūpā, sabbantimena paricchedena cattāro pakatattā, te ca kho hatthapāsaṃ avijahitvā ekasīmāyaṃ ṭhitā.

“**Và có đủ số Tỳ-khưu đủ tư cách thực hiện Tăng sự**” có nghĩa là có đủ số lượng Tỳ-khưu phù hợp, tương xứng với Tăng sự Bố-tát đó, với túc số tối thiểu là bốn vị có tư cách bình thường, và họ phải ở trong cùng một ranh giới mà không rời khỏi tầm tay.

Sīmā ca nāmesā baddhasīmā abaddhasīmāti duvidhā hoti. Tattha ekādasā vipattisīmāyo atikkamitvā tividhasampattiyuttā nimittena nimittaṃ sambandhitvā sammatā sīmā **baddhasīmā** nāma, “atikhuddakā, atimahatī, khaṇḍanimittā, chāyānimittā, animittā, bahisīme ṭhitā sammatā, nadiyā sammatā, samudde sammatā, jātassare sammatā, sīmāya sīmaṃ sambhindantena sammatā, sīmāya sīmaṃ ajjhottharantena sammatā’‘ti imā hi “ekādasahi ākārehi sīmato kammāni vipajjantī’‘ti (pari. 486) vacanato ekādasā vipattisīmāyo nāma. Tattha **atikhuddakā** nāma yattha ekavīsati bhikkhū nisīdituṃ na sakkonti . **Atimahatī** nāma yā antamaso kesaggamattenāpi tiyojanaṃ atikkamitvā sammatā. **Khaṇḍanimittā** nāma aghaṭitanimittā vuccati, puratthimāya disāya nimittaṃ kittetvā anukkameneva dakkhiṇāya pacchimāya uttarāya disāya kittetvā puna puratthimāya disāya pubbakittitaṃ paṭikittetvā ṭhapetuṃ vaṭṭati, evaṃ akkhaṇḍanimittā hoti. Sace pana anukkamena āharitvā uttarāya disāya nimittaṃ kittetvā tattheva ṭhapeti, khaṇḍanimittā nāma hoti. Aparāpi **khaṇḍanimittā** nāma yā animittupagaṃ tacasāraruḁkkaṃ vā khāṇukaṃ vā paṃsupuñjavālukapuñjānaṃ vā aññataraṃ antarā ekaṃ nimittaṃ katvā sammatā. **Chāyānimittā** nāma pabbatacchāyādīnaṃ yaṃ kiñci chāyaṃ nimittaṃ katvā sammatā. **Animittā** nāma sabbena sabbaṃ nimittāni akittetvā sammatā. **Bahisīme ṭhitasammatā** nāma nimittāni kittetvā nimittānaṃ bahiṭhitena

sammatā. **Nadiyā samudde jātassare sammatā** nāma etesu nadiādīsu sammatā. Sā hi evaṃ sammatāpi “sabbā, bhikkhave, nadī asīmā, sabbo samuddo asīmo, sabbo jātassaro asīmo”ti (mahāva. 147) vacanato asammatāva hoti. **Sīmāya sīmaṃ sambhindantena sammatā** nāma attano sīmāya paresaṃ sīmaṃ sambhindantena sammatā. Sace hi porāṇakassa vihārassa puratthimāya disāya ambo ceva jambū cāti dve rukkhā aññamaññaṃ saṃsaṭṭhaviṭapā honti, tesu ambassa pacchimadisābhāge jambū, vihārasīmā ca jambuṃ anto katvā ambaṃ kittetvā baddhā hoti, atha pacchā tassa vihārassa puratthimāya disāya vihāre kate sīmaṃ bandhantā bhikkhū taṃ ambaṃ anto katvā jambuṃ kittetvā bandhanti, sīmāya sīmaṃ sambhinnā hoti. **Sīmāya sīmaṃ ajjhottharantena sammatā** nāma attano sīmāya paresaṃ sīmaṃ ajjhottharantena sammatā. Sace hi paresaṃ baddhasīmāṃ sakalaṃ vā tassā padesaṃ vā anto katvā attano sīmaṃ sammannati, sīmāya sīmaṃ ajjhottharitā nāma hoti. Iti imā ekādasa vipattisīmāyo atikkamitvā sammatā.

Ranh giới này có hai loại: ranh giới đã được kết và ranh giới chưa được kết. Trong đó, ranh giới đã được Tăng chúng nhất trí thông qua sau khi liên kết các mốc ranh với nhau, vượt qua được mười một loại ranh giới thất bại và hội đủ ba loại thành tựu thì được gọi là **ranh giới đã được kết**. Mười một loại ranh giới thất bại được gọi tên theo lời dạy “các Tăng sự bị thất bại do ranh giới vì mười một lý do” (pari. 486) là: “quá nhỏ, quá lớn, mốc ranh bị đứt đoạn, mốc ranh là bóng mát, không có mốc ranh, Tăng chúng nhất trí thông qua khi đang đứng ngoài ranh giới, được nhất trí thông qua trên sông, trên biển, trên hồ tự nhiên, được nhất trí thông qua bằng cách xâm phạm ranh giới này vào ranh giới khác, được nhất trí thông qua bằng cách bao trùm ranh giới khác”. **Ranh giới quá nhỏ** là nơi mà hai mươi mốt vị Tỳ-khưu không thể ngồi vừa. **Ranh giới quá lớn** là ranh giới được nhất trí thông qua khi vượt quá ba do-tuần, dù chỉ bằng một sợi tóc. **Mốc ranh bị đứt đoạn** được gọi là mốc ranh không được nối liền. Sau khi kể mốc ranh ở phương đông, theo thứ tự kể tiếp ở phương nam, phương tây, phương bắc, rồi lại quay về phương đông kể lại mốc ranh đã kể lúc đầu rồi mới xác định thì được phép, như vậy gọi là mốc ranh không bị đứt đoạn. Nhưng nếu sau khi kể theo thứ tự đến phương bắc rồi dừng lại ở đó, thì gọi là mốc ranh bị đứt đoạn. Một loại **mốc ranh bị đứt đoạn** khác là ranh giới được nhất trí thông qua bằng cách lấy một trong những thứ không đủ tiêu chuẩn làm mốc ranh như cây có giác ở vỏ, khúc cây khô, đồng đất hoặc đồng cát làm một mốc ranh ở khoảng giữa. **Mốc ranh là bóng mát** là ranh giới được nhất trí thông qua bằng cách lấy bất kỳ bóng mát nào của núi v.v... làm mốc ranh. **Không có mốc ranh** là ranh giới được nhất trí thông qua mà hoàn toàn không kể các mốc ranh. **Tăng chúng nhất trí thông qua khi đang đứng ngoài ranh giới** là sau khi kể các mốc ranh, Tăng chúng đứng ngoài các mốc ranh đó để nhất trí thông qua. **Được nhất trí thông qua trên sông, trên biển, trên hồ tự nhiên** là ranh giới được nhất trí thông qua ở trên sông v.v... Ranh giới như vậy dù đã được nhất trí thông

qua cũng vẫn không thành tựu, theo lời dạy “Này các Tỳ-khưu, tất cả sông là vô giới, tất cả biển là vô giới, tất cả hồ tự nhiên là vô giới” (mahāva. 147). **Được nhất trí thông qua bằng cách xâm phạm ranh giới này vào ranh giới khác** là ranh giới được nhất trí thông qua bằng cách để ranh giới của mình xâm phạm vào ranh giới của người khác. Ví dụ, nếu ở phía đông của một ngôi chùa cũ có hai cây xoài và cây trâm, cành lá đan vào nhau, cây trâm ở phía tây của cây xoài, và ranh giới của chùa được kết bao gồm cây trâm và kể cây xoài làm mốc. Sau đó, một ngôi chùa được xây ở phía đông của ngôi chùa đó, các Tỳ-khưu khi kết ranh giới đã bao gồm cây xoài đó và kể cây trâm làm mốc, thì đó là ranh giới đã xâm phạm vào ranh giới khác. **Được nhất trí thông qua bằng cách bao trùm ranh giới khác** là ranh giới được nhất trí thông qua bằng cách để ranh giới của mình bao trùm lên ranh giới của người khác. Nếu Tăng chúng nhất trí thông qua ranh giới của mình bằng cách bao gồm toàn bộ hoặc một phần ranh giới đã được kết của người khác, thì đó được gọi là ranh giới đã bao trùm lên ranh giới khác. Ranh giới được nhất trí thông qua sau khi vượt qua được mười một loại ranh giới thất bại này.

Tividhasampattiyuttāti nimittasampattiyā parisāsaṃpattiyā kammavācāsaṃpattiyā ca yuttā. Tattha nimittasampattiyā yuttā

nāma pabbatanimittam, pāsāṇanimittam, vananimittam, rukkhanimittam, magganimittam, vammikanimittam, nadinimittam, udakanimittanti evaṃ vuttesu aṭṭhasu nimittesu tasmim tasmim disābhāge yathāladdhāni nimittupagāni nimittāni “puratthimāya disāya kiṃ nimittam, pabbato, bhante, eso pabbato nimitta”ntiādinā nayena sammā kittetvā sammata. Tatrevaṃ saṅkhepato nimittupagatā veditabbā – suddhapaṃsusuddhapāsāṇaubhayamissakavasena hi tividhopi **pabbato** hatthippamāṇato paṭṭhāya uddham nimittupago, tato omakataro na vaṭṭati.

Pāsāṇanimitte ayoguḷampi pāsāṇasaṅkhameva gacchati, tasmā yo koci pāsāṇo ukkaṃsavaseṇa hatthippamāṇato omakataram ādiṃ katvā heṭṭhimaparicchena dvattiṃsapalaguḷapiṇḍaparimāṇo nimittupago, na tato khuddakataro. Piṭṭhipāsāṇo pana atimahantopi vaṭṭati. **Vananimitte** antosārehi vā antosāramissakehi vā rukkhehi catupañcarukkhamattampi vanam nimittupagam, tato ūnakataram na vaṭṭati. **Rukkho** jīvantoyeva antosāro bhūmiyam patitṭhito, antamaso ubbedhato aṭṭhaṅgulo, pariṇāhato sūcidaṇḍakappamāṇopi nimittupago, tato omakataro na vaṭṭati. **Maggo**

jaṅghamaggo vā hotu sakaṭamaggo vā, yo vinivijjhivā dve tīṇi gāmakhattāni gacchati, tādiso jaṅghasatthasakaṭasatthehi valaññiyamānoyeva nimittupago, avalaññito na vaṭṭati. **Vammiko** pana heṭṭhimaparicchena taṃdivasaṃjāto aṭṭhaṅgulubbedho govisāṇamattopi vammiko nimittupago, tato omakataro na vaṭṭati. Yam pana abaddhasīmālakkaṇe **nadiṃ** vakkhāma, sā nimittupagā, aññā na vaṭṭati. **Udakaṃ** yaṃ asandamānaṃ āvāṭapokkharāṇitaḷakajātassaraṇiṣamuddādīsu ṭhitam, taṃ ādiṃ katvā antamaso taṅkhaṇeyeva pathaviyam khaṇite āvāṭake ghaṭehi āharitvā pūritampi yāva kammavācāpariyosānā saṇṭhamānakam nimittupagam, itaram sandamānaṃ vā

vuttaparinchedakālaṃ atitthantaṃ vā bhājanagataṃ vā na vaṭṭatīti.

Hội đủ ba loại thành tựu là hội đủ sự thành tựu về mốc ranh, sự thành tựu về Tăng chúng và sự thành tựu về lời tác bạch. Trong đó, **hội đủ sự thành tựu về mốc ranh** là ranh giới được nhất trí thông qua sau khi đã kể đúng các mốc ranh đủ tiêu chuẩn có được ở từng phương hướng trong số tám loại mốc ranh đã được nói đến là mốc núi, mốc đá, mốc rừng, mốc cây, mốc đường đi, mốc gò mối, mốc sông, mốc nước, theo cách thức bắt đầu bằng “Ở phương đông có mốc ranh gì? Thưa ngài, là ngọn núi, ngọn núi đó là mốc ranh”. Ở đây, các mốc ranh đủ tiêu chuẩn cần được hiểu tóm tắt như sau: **núi** dù là núi đất, núi đá hay núi hỗn hợp cả hai, phải cao từ kích thước một con voi trở lên mới đủ tiêu chuẩn làm mốc, nhỏ hơn thì không được. Đối với **mốc đá**, cả cục sắt cũng được xem là đá, do đó bất kỳ loại đá nào, lớn nhất là bằng con voi và nhỏ nhất là có kích thước bằng một viên sắt nặng ba mươi hai pala thì đủ tiêu chuẩn làm mốc, nhỏ hơn thì không. Nhưng phiến đá thì dù rất lớn cũng được. Đối với **mốc rừng**, một khu rừng dù chỉ có bốn năm cây có lõi bên trong hoặc có lẫn cây có lõi bên trong cũng đủ tiêu chuẩn làm mốc, ít hơn thì không được. **Cây** phải là cây còn sống, có lõi bên trong, mọc trên mặt đất, cao tối thiểu tám ngón tay và có chu vi bằng cán kim may cũng đủ tiêu chuẩn làm mốc, nhỏ hơn thì không. **Đường đi** dù là đường mòn hay đường xe, nếu nó xuyên qua hai ba khu ruộng làng, và đang được các đoàn người đi bộ và đoàn xe sử dụng thì mới đủ tiêu chuẩn làm mốc, nếu không được sử dụng thì không. **Gò mối** thì tối thiểu phải là gò mối mới phát sinh trong ngày, cao tám ngón tay và bằng sừng bò mới đủ tiêu chuẩn làm mốc, nhỏ hơn thì không. **Sông** mà chúng tôi sẽ nói đến trong phần đặc điểm của ranh giới chưa được kết thì đủ tiêu chuẩn làm mốc, sông khác thì không. **Nước** không chảy, chứa trong hố, ao, hồ, hồ tự nhiên, biển mặn v.v..., cho đến cả nước được múc từ các ghè đổ đầy vào một cái hố mới đào trên mặt đất ngay lúc đó và tồn tại cho đến khi Tăng sự kết thúc, thì đủ tiêu chuẩn làm mốc; loại khác như nước đang chảy, hoặc không tồn tại đủ thời gian quy định, hoặc nước chứa trong đồ đựng thì không được.

Parisāsaṃpattiyaṃ yuttā nāma sabbantimena paricchena catūhi bhikkhūhi sannipatitvā yāvatikā tasmim gāmakhetta baddhasīmaṃ vā nadisaṃuddajātassare vā anokkamitvā tithā bhikkhū, te sabbe hatthapāse vā katvā chandaṃ vā āharitvā sammatā.

Hội đủ sự thành tựu về Tăng chúng là ranh giới được nhất trí thông qua bởi Tăng chúng nhóm họp với túc số tối thiểu là bốn vị Tỳ-khưu, và tất cả các Tỳ-khưu đang ở trong khu ruộng làng đó mà không bước vào ranh giới đã được kết hoặc sông, biển, hồ tự nhiên, đều phải ở trong tầm tay hoặc đã gởi sự đồng thuận của mình.

Kammavācāsaṃpattiyaṃ yuttā nāma “suṇātu me, bhante, saṅgho, yāvatā samantā nimittā kittitā”tiādinā (mahāva. 139) nayena vuttāya parisuddhāya ñattidutiyakammavācāya sammatā. Evaṃ ekādasa vipattisīmāyo atikkamitvā tividhasaṃpattiyaṃ yuttā nimittena nimittaṃ sambandhitvā sammatā sīmā “baddhasīmā”ti

veditabbā. **Khaṇḍasīmā samānasamvāsasīmā avippavāsasīmāti tassāyeva pabhedo.**

Hội đủ sự thành tựu về lời tác bạch là ranh giới được nhất trí thông qua bằng một Tăng sự gồm một lời tác bạch và một lời tuyên bố thanh tịnh, được thực hiện theo cách thức đã được nói đến bắt đầu bằng “Xin Tăng chúng hãy nghe con, các mốc ranh đã được kể xung quanh như thế nào” (mahāva. 139). Như vậy, ranh giới được nhất trí thông qua sau khi vượt qua mười một loại ranh giới thất bại và hội đủ ba loại thành tựu, bằng cách liên kết các mốc ranh với nhau, cần được hiểu là “ranh giới đã được kết”. **Ranh giới riêng, ranh giới chung trú, ranh giới bất ly** là các loại của ranh giới đó.

Abaddhasīmā pana gāmasīmā, sattabbhantarasīmā, udakukkhepasīmāti tividhā. Tattha yāvatā ekaṃ gāmakkhettam, ayaṃ **gāmasīmā** nāma. Agāmake araṇṇe samantā sattabbhantarā **sattabbhantarasīmā** nāma. Tattha **agāmakam nāma araṇṇam** viñjhāṭaviādīsu vā samuddamajjhe vā macchabandhānam agamanapathesu dīpakesu labbhati. **Samantā sattabbhantarāti** majjhe tthitānam sabbadisāsu sattabbhantarā vinibbedhena cuddasa honti. Tattha ekaṃ abbhantaram aṭṭhaviṣatihatthappamāṇam hoti, ayaṃcā sīmā parisāvasena vaḍḍhati, tasmā samantā parisāpariyantato paṭṭhāya abbhantarapacchedo kātabbo. Sace pana dve saṅghā visum uposatham karonti, dvinnam sattabbhantarānam antare aññamekaṃ sattabbhantaram upacāratthāya ṭhapetabbam. Yā panesā “sabbā, bhikkhave, nadī asīmā”tiādīnā (mahāva. 147) nayena nadiādīnam sīmabhāvam paṭikkhipitvā puna “nadiyā vā, bhikkhave, samudde vā jātassare vā yaṃ majjhimassa purisassa samantā udakukkhepā, ayaṃ tattha samānasamvāsā ekūposathā”ti vuttā ayaṃ **udakukkhepasīmā** nāma. Tattha yassā dhammikānam rājūnam kāle anvaḍḍhamāsaṃ anudasāhaṃ anupañcāhaṃ anatikkamitvā deve vassante valāhakesu vigatamattesu sotaṃ pacchijjati, ayaṃ nadisaṅkhyam na gacchati. Yassā pana īdise suvuṭṭhikāle vassānassa catumāse sotaṃ na pacchijjati, yattha titthena vā atitthena vā sikkhākaraṇīye āgatalakkhaṇena timaṇḍalam paṭicchādetvā antaravāsakaṃ anukkipitvā uttarantiyā bhikkhuniyā ekadvaṅgulamattampi antaravāsako temiyati, ayaṃ samuddam vā pavisatu taḷākam vā, pabhavato paṭṭhāya **nadī** nāma. **Samuddo** pākāṭoyeva. Yo pana kenaci khaṇitvā akato sayamjāto sobbho samantato āgatena udakena pūrito tiṭṭhati, yattha nadiyam vuttappakāre vassakāle udakam santiṭṭhati, ayaṃ **jātassarō** nāma. Yopi nadiṃ vā samuddam vā bhinditvā nikkhantaudakena khato sobbho etaṃ lakkhaṇam pāpuṇāti, ayampi **jātassaroyeva**.

Ranh giới chưa được kết thì có ba loại: ranh giới làng, ranh giới bầy abbhantara, và ranh giới một tấm ném nước. Trong đó, phạm vi của một khu ruộng làng được gọi là **ranh giới làng**. Ở nơi không có làng, tức trong rừng, phạm vi bầy abbhantara xung quanh được gọi là **ranh giới bầy abbhantara**. Ở đó, **rừng không có làng** được tìm thấy ở những nơi như rừng Viñjhāṭavi hoặc trên các hòn đảo giữa biển, nơi những người đánh cá không lui

tới. **Bảy abbhantara xung quanh** có nghĩa là bảy abbhantara ở tất cả các hướng tính từ những người đứng ở giữa, tổng cộng theo đường kính là mười bốn. Ở đó, một abbhantara dài bằng hai mươi tám hắc tay, và ranh giới này tăng lên tùy theo số lượng Tăng chúng, do đó, việc xác định abbhantara phải được thực hiện bắt đầu từ giới hạn cuối của Tăng chúng ra xung quanh. Nhưng nếu hai Tăng chúng làm lễ Bố-tát riêng, thì phải để một khoảng cách bằng một abbhantara khác ở giữa hai khu vực bảy abbhantara đó để làm vùng đệm. Còn ranh giới được nói đến sau khi đã bác bỏ tính ranh giới của sông v.v... theo cách “Này các Tỳ-khưu, tất cả sông là vô giới” (mahāva. 147), rồi lại nói “Này các Tỳ-khưu, trên sông, trên biển hoặc trên hồ tự nhiên, phạm vi một tầm ném nước xung quanh của một người đàn ông trung bình, đó là nơi chung trú, cùng một lễ Bố-tát”, thì đây được gọi là **ranh giới một tầm ném nước**. Trong đó, con sông nào mà vào thời các vị vua hiền đức, khi trời mưa đều đặn mỗi nửa tháng, mỗi mười ngày, mỗi năm ngày không gián đoạn, mà dòng chảy bị đứt đoạn ngay khi mây tan, thì không được tính là sông. Nhưng con sông nào mà vào mùa mưa thuận gió hòa như vậy, dòng chảy không bị đứt đoạn trong suốt bốn tháng mùa mưa, và khi một Tỳ-khưu-ni lội qua ở bến cạn hay bến sâu mà không vén nội y lên, nội y bị ướt dù chỉ một hai ngón tay, theo như đặc điểm đã có trong giới điều cần học, thì dù nó chảy ra biển hay ra hồ, từ nguồn trở đi đều được gọi là **sông**. **Biển** thì đã rõ ràng. Còn hồ nước nào không do ai đào, tự nhiên hình thành, được nước từ xung quanh đổ đầy, và có nước đọng lại trong mùa mưa như đã nói ở phần sông, thì được gọi là **hồ tự nhiên**. Cả hồ nước được tạo ra do nước chảy từ sông hoặc biển vỡ bờ, nếu đạt được đặc điểm này, cũng được gọi là **hồ tự nhiên**.

Yaṃ majjhimassa purisassa samantā udakukkhepāti yaṃ ṭhānaṃ
 thāmamajjhimassa purisassa samantato udakukkhepena paricchinnam, tattha yathā
 akkhadhuttā dāruḷam khipanti, evaṃ udakam vā vālukam vā hatthena gahetvā
 majjhimena purisena sabbathāmena khipitabbam, tattha yattha evaṃ khittam udakam vā
 vālukam vā patati, ayaṃ **udakukkhepo** nāma.

Phạm vi một tầm ném nước xung quanh của một người đàn ông trung bình là nơi được xác định bởi một tầm ném nước xung quanh của một người đàn ông có sức khỏe trung bình. Ở đó, một người đàn ông có sức khỏe trung bình phải dùng hết sức mình ném nước hoặc cát bằng tay, giống như những người chơi cờ bạc ném viên xúc xắc gỗ. Nơi mà nước hoặc cát được ném như vậy rơi xuống, đó được gọi là **một tầm ném nước**.

Ayaṃ tattha samānasamvāsā ekūposathāti ayaṃ tesu nadiādīsu
 udakukkheparicchinnā sīmā samānasamvāsā ceva ekūposathā ca, ayaṃ pana etesaṃ
 nadiādīnaṃ antoyeva labbhati, na bahi. Tasmā nadiyā vā jātassare vā yattakam padesaṃ
 pakativassakāle catūsu māsasu udakam ottharati, samudde yasmiṃ padese pakativīciyo
 ottharivā saṇṭhahanti, tato paṭṭhāya kappiyabhūmi, tattha ṭhatvā uposathādikammaṃ
 kātum vaṭṭati . Dubbuṭṭhikāle vā gimhe vā nadijātassaresu sukkhesupi sā eva
 kappiyabhūmi, sace pana sukkhe jātassare vāpiṃ vā khaṇanti, vappaṃ vā karonti, taṃ

ṭhānaṃ gāmakkhettam hoti. Yā panesā “kappiyabhūmī”ti vuttā, tato bahi udakukkhepasīmā na gacchati, antoyeva gacchati, tasmā tesam anto parisāpariyantato paṭṭhāya samantā udakukkhepaparicchedo kātabbo. Sace pana dve saṅghā visum visum uposathādikammaṃ karonti, dvinnam udakukkhepanam antare añño eko udakukkhepo upacāratthāya ṭhapetabbo. Ayañhi sattabbhantarasīmā ca udakukkhepasīmā ca bhikkhūnam ṭhitokāsato paṭṭhāya labbhati. Paricchedabbhantare hatthapāsam vijahitvā ṭhitopi paricchedato bahi aññam tattakamyeva paricchedam anatikkamitvā ṭhitopi kammaṃ kopeti, idam sabbaaṭṭhakathāsu (mahāva. aṭṭha. 147) sannitṭhānam. Evaṃ **abaddhasīmā** veditabbā. Iti imam baddhasīmābaddhasīmāvasena duvidham sīmam sandhāyetam vuttam “te ca kho hatthapāsam avijahitvā ekasīmāyam ṭhitā”ti. Tesu hi catūsu bhikkhūsu ekasīmāyam hatthapāsam avijahitvā ṭhitesvevetam saṅghassa uposathakammaṃ pattakallam nāma hoti, na itarathā. Yathāha “anujānāmi, bhikkhave, catunnam pātimokkham uddisitu”nti (mahāva. 168).

“Đây là nơi chung trú, cùng một lễ Bố-tát” có nghĩa là ranh giới được xác định bởi một tấm ném nước trên sông v.v... đó là nơi chung trú và cùng một lễ Bố-tát. Nhưng điều này chỉ có được ở bên trong sông v.v..., chứ không phải bên ngoài. Do đó, trên sông hoặc hồ tự nhiên, phạm vi nào mà nước bao phủ trong bốn tháng mùa mưa bình thường, trên biển, ở nơi nào mà các con sóng bình thường vỗ vào rồi dừng lại, từ đó trở đi là đất liền hợp lệ, đứng ở đó làm lễ Bố-tát v.v... thì được phép. Vào mùa ít mưa hoặc mùa hè, dù sông và hồ tự nhiên khô cạn, đó vẫn là đất liền hợp lệ. Nhưng nếu người ta đào ao hoặc đắp bờ trong hồ tự nhiên đã khô cạn, nơi đó trở thành khu ruộng làng. Còn nơi được gọi là “đất liền hợp lệ” thì ranh giới một tấm ném nước không vượt ra ngoài, mà chỉ có hiệu lực bên trong. Do đó, việc xác định một tấm ném nước xung quanh phải được thực hiện từ giới hạn cuối của Tăng chúng vào bên trong. Nhưng nếu hai Tăng chúng làm lễ Bố-tát riêng, thì phải để một khoảng cách bằng một tấm ném nước khác ở giữa hai khu vực một tấm ném nước đó để làm vùng đệm. Ranh giới bảy abbhantara và ranh giới một tấm ném nước này được tính từ nơi các Tỳ-khưu đang đứng. Người đứng cách xa tấm tay bên trong ranh giới hoặc người đứng ngoài ranh giới nhưng không vượt quá một khoảng cách tương tự cũng làm hỏng Tăng sự, đây là kết luận trong tất cả các sách Chú Giải (mahāva. aṭṭha. 147). Như vậy, cần hiểu về **ranh giới chưa được kết**. Nói tóm lại, câu “và họ phải ở trong cùng một ranh giới mà không rời khỏi tấm tay” là nói đến hai loại ranh giới này, tức ranh giới đã được kết và ranh giới chưa được kết. Vì chỉ khi bốn vị Tỳ-khưu đó đứng trong cùng một ranh giới mà không rời khỏi tấm tay, Tăng sự Bố-tát này của Tăng chúng mới được gọi là thời điểm thích hợp, nếu không thì không. Như Đức Phật đã dạy “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép bốn vị tụng đọc Giới Bản” (mahāva. 168).

Sabhāgāpattiyo ca na vijjantīti ettha yaṃ sabbo saṅgho vikālabhojanādinā sabhāgavatthunā lahukāpattiṃ āpajjati, evarūpā vatthusabhāgā “sabhāgā”ti vuccati, vikālabhojanapaccayā āpannam pana āpattisabhāgam anatirittabhojanapaccayā

āpannassa santike desetum vaṭṭati. Sabhāgāpattiyā pana sati tehi bhikkhūhi eko bhikkhu sāmanta āvāsā sajjukaṃ pāhetabbo “gacchāvuso, taṃ āpattiṃ paṭikarivā āgaccha, mayaṃ te santike āpattiṃ paṭikarissāma”ti, evañcetaṃ labhetha, iccetaṃ kusalaṃ, no ce labhetha, byattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo “suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ sabbo saṅgho sabhāgaṃ āpattiṃ āpanno, yadā aññaṃ bhikkhuṃ suddhaṃ anāpattikaṃ passissati, tadā tassa santike taṃ āpattiṃ paṭikarissati”ti (mahāva. 171) vatvā uposatho kātabbo. Sace pana vematiko hoti, “suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ sabbo saṅgho sabhāgāya āpattiyā vematiko, yadā nibbematiko bhavissati, tadā taṃ āpattiṃ paṭikarissati”ti vatvā uposatho kātabbo. Sace panettha koci taṃ sabhāgaṃ āpattiṃ desetum vaṭṭatīti maññaṃ ekassa santike deseti, desitā sudesitāva. Aññaṃ pana desanāpaccayā desako, paṭiggahaṇapaccayā paṭiggāhako cāti ubhopi dukkaṃ āpajjanti, taṃ nānāvattukaṃ hoti, tasmā aññaṃ desetabbaṃ. Ettāvata te dve nirāpattikā honti, tesāṃ santike sesehi sabhāgāpattiyā desetabbā vā ārocetabbā vā. Sace te evaṃ akatvā uposathaṃ karonti, “pārisuddhiṃ āyasmanto ārocethā”tiadinā (mahāva. 134) nayena sāpattikassa uposathakaraṇe paññattaṃ dukkaṃ āpajjanti. Sace sabbo saṅgho sabhāgāpattiyā sati vuttavidhiṃ akatvā uposathaṃ karoti, vuttanayeneva sabbo saṅgho āpattiṃ āpajjati, tasmā sabhāgāpattiyā sati saṅghassa pattakallaṃ nāma na hoti, tena vuttaṃ “sabhāgāpattiyā ca na vijjanti”ti. Etāsu hi sabhāgāpattisu avijjamānāsu visabhāgāpattisu vijjamānāsupi pattakallaṃ hotiyeva.

“Và không có các tội tương đương” ở đây có nghĩa là những tội có cùng bản chất, chẳng hạn như khi toàn thể Tăng chúng phạm vào một tội nhẹ do cùng một nguyên nhân như ăn phi thời, thì được gọi là “tội tương đương”. Nhưng tội phạm do duyên ăn phi thời có thể được sám hối với vị đã phạm tội do duyên ăn không thêm. Nếu có tội tương đương, các vị Tỳ-khưu đó phải cử một vị Tỳ-khưu từ một trú xứ gần đó đi ngay lập tức và dặn rằng “Này hiền giả, hãy đi sám hối tội đó rồi trở lại, chúng tôi sẽ sám hối tội của mình với hiền giả”. Nếu được như vậy thì tốt, nếu không được, một vị Tỳ-khưu thuần thực, có khả năng phải thông báo cho Tăng chúng rằng “Xin Tăng chúng hãy nghe con, toàn thể Tăng chúng này đã phạm vào một tội tương đương. Khi nào gặp được một vị Tỳ-khưu khác thanh tịnh, không có tội, lúc đó sẽ sám hối tội này với vị ấy” (mahāva. 171) rồi làm lễ Bố-tát. Nhưng nếu có sự nghi ngờ, phải nói “Xin Tăng chúng hãy nghe con, toàn thể Tăng chúng này đang nghi ngờ về một tội tương đương. Khi nào hết nghi ngờ, lúc đó sẽ sám hối tội ấy” rồi làm lễ Bố-tát. Nếu trong số đó có ai cho rằng có thể sám hối tội tương đương đó và sám hối với một vị, thì tội đã sám hối được xem là đã sám hối đúng cách. Nhưng người sám hối do duyên sám hối và người nhận sám hối do duyên nhận sám hối, cả hai đều phạm tội Tác Ác. Tội đó có nguyên nhân khác nhau, do đó phải sám hối với nhau. Chừng đó, hai vị đó trở nên không có tội, những vị còn lại phải sám hối hoặc thông báo các tội tương đương của mình với hai vị đó. Nếu họ làm lễ Bố-tát mà không làm như vậy, họ sẽ phạm tội Tác

Ác đã được quy định cho việc người có tội làm lễ Bố-tát, theo cách thức bắt đầu bằng “Thưa các ngài, hãy thông báo sự thanh tịnh” (mahāva. 134). Nếu toàn thể Tăng chúng làm lễ Bố-tát khi có tội tương đương mà không làm theo phương pháp đã nói, toàn thể Tăng chúng sẽ phạm tội theo cách đã nói. Do đó, khi có tội tương đương, Tăng sự không được gọi là thời điểm thích hợp, vì vậy đã nói “và không có các tội tương đương”. Khi không có các tội tương đương này, dù có các tội không tương đương, vẫn là thời điểm thích hợp.

Vajjanīyā ca puggalā tasmim na hontīti “na, bhikkhave, sagahaṭṭhāya parisāya pātimokkham uddisitabbaṃ, yo uddiseyya āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 154) vacanato gahaṭṭho, “na, bhikkhave, bhikkhuniyā nisinnaparisāya pātimokkham uddisitabba”ntiādinā (mahāva. 183) nayena vuttā bhikkhunī, sikkhamānā, sāmaṇero, sāmaṇerī, sikkhāpaccakkhātako, antimavatthuahjāhāpannako, āpattiyā adassane ukkhittako, āpattiyā appaṭikamme ukkhittako, pāpikāya diṭṭhiyā appaṭinissagge ukkhittako, paṇḍako, theyyasamvāsako, titthiyapakkantako, tiracchānagato, mātughātako, pitughātako arahantaghātako, bhikkhunidūsako, saṅghabhedako, lohituppādako, ubhatobyañjanakoti ime vīsati cāti ekavīsati puggalā vajjanīyā nāma, te hatthapāsato bahikaraṇavasena vajjetabbā. Etesu hi tividhe ukkhittake sati uposatham karonto saṅgho pācittiyam āpajjati, sesesu dukkaṭam. Ettha ca **tiracchānagato** ti yassa upasampadā paṭikkhittā, titthiyā gahaṭṭheneva saṅgahitā. Etepi hi vajjanīyā nāma. Evaṃ pattakallam imehi catūhi aṅgehi saṅgahitanti veditabbaṃ.

“Và không có các cá nhân cần phải tránh mặt ở đó” có nghĩa là hai mươi một cá nhân sau đây được gọi là những người cần phải tránh mặt, và họ phải được tránh bằng cách cho ra khỏi tầm tay: cư sĩ, theo lời dạy “Này các Tỳ-khưu, không được tụng đọc Giới Bốn trước sự hiện diện của cư sĩ, ai tụng đọc, phạm tội Tác Ác” (mahāva. 154); Tỳ-khưu-ni, cô ni tu tập sự, sa-di, sa-di-ni, người đã từ bỏ giới học, người đã phạm vào tội cùng cực, người bị cử tội vì không thấy tội, người bị cử tội vì không sám hối tội, người bị cử tội vì không từ bỏ tà kiến, người ái nam ái nữ, người sống trà trộn như kẻ trộm, người đã sang hàng ngoại đạo, loài thú, kẻ giết mẹ, kẻ giết cha, kẻ giết A-la-hán, kẻ làm hại Tỳ-khưu-ni, kẻ phá hòa hợp Tăng, kẻ làm chảy máu Phật, và người có hai giới tính. Trong số này, nếu có sự hiện diện của ba loại người bị cử tội, Tăng chúng làm lễ Bố-tát sẽ phạm tội Ưng Đối Trị, đối với những người còn lại thì phạm tội Tác Ác. Ở đây, **loài thú** là loài mà việc xuất gia đã bị từ chối. Ngoại đạo thì được gộp chung với cư sĩ. Những người này cũng được gọi là những người cần phải tránh mặt. Như vậy, cần hiểu rằng thời điểm thích hợp được gộp lại bởi bốn yếu tố này.

Saṅgho uposatham kareyyātiiminā ye te aparepi tayo uposathā saṅghe uposatho, gaṇe uposatho, puggale uposathoti, evaṃ kārakavasena tayo uposathā vuttā, tesu itare dve paṭikkhipitvā saṅghe uposathameva dīpeti. Pātimokkham uddiseyyā tiiminā ye te aparepi tayo uposathā suddheso, pārisuddhiuposatho,

adhiṭṭhānauposathoti, evaṃ kattabbākāraṇasena tayo uposathā vuttā, tesu itare dve paṭikkhipitvā suttuddesameva dīpeti. **Suttuddeso** nāma pātimokkhuddeso vuccati, so duvidho ovādapātimokkhuddeso ca āṇāpātimokkhuddeso ca. Tattha

“Tăng chúng nên làm lễ Bố-tát”, bằng câu này, ngài chỉ ra rằng trong ba loại Bố-tát được nói đến theo người thực hiện là Bố-tát của Tăng chúng, Bố-tát của nhóm, và Bố-tát của cá nhân, thì chỉ có lễ Bố-tát của Tăng chúng được đề cập ở đây, loại trừ hai loại kia.

“Nên tụng đọc Giới Bản”, bằng câu này, ngài chỉ ra rằng trong ba loại Bố-tát được nói đến theo cách thức thực hiện là tụng đọc kinh, Bố-tát thanh tịnh, và Bố-tát quyết tâm, thì chỉ có việc tụng đọc kinh được đề cập ở đây, loại trừ hai loại kia. **Tụng đọc kinh** được gọi là tụng đọc Giới Bản, nó có hai loại: tụng đọc Giới Bản giáo huấn và tụng đọc Giới Bản mệnh lệnh. Trong đó,

“Khantī paramaṃ tapo titikkhā...pe....

“Sabbapāpassa akaraṇaṃ...pe....

“Anūpavādo anūpaghāto”ti. (dī. ni. 2.90; dha. pa. 184, 183, 185)

“Nhẫn nại là khổ hạnh tối cao... cho đến...

“Không làm các điều ác... cho đến...

“Không phỉ báng, không hãm hại” (dī. ni. 2.90; dha. pa. 184, 183, 185)

Ādinā nayena vuttā tisso gāthāyo **ovādapātimokkhaṃ** nāma, taṃ buddhā eva uddisanti, na sāvakā. “Suṇātu me, bhante, saṅgho”tiādinā (mahāva. 134) nayena vuttaṃ **āṇāpātimokkhaṃ** nāma, taṃ sāvakā eva uddisanti, na buddhā. Idameva ca imasmiṃ atthe “pātimokkha”nti adhippetam.

Ba bài kệ được nói đến theo cách thức bắt đầu như trên được gọi là **Giới Bản giáo huấn**, chỉ có các vị Phật mới tụng đọc, không phải các vị Thánh văn. Lời tụng đọc bắt đầu bằng “Xin Tăng chúng hãy nghe con, thưa ngài” (mahāva. 134) được gọi là **Giới Bản mệnh lệnh**, chỉ có các vị Thánh văn mới tụng đọc, không phải các vị Phật. Và trong ý nghĩa này, chính điều này được hiểu là “Giới Bản”.

Ye pana itare dve uposathā, tesu **pārisuddhiuposatho** tāva aññesañca santike, aññamaññañca ārocanavasena duvidho. Tattha yvāyaṃ aññesaṃ santike karīyati, sopi pavāritānañca appavāritānañca santike karaṇavasena duvidho. Tattha mahāpavāraṇāya pavāritānaṃ santike pacchimikāya upagatena vā anupagatena vā chinnavassena vā cātumāsiniyaṃ pana pavāritānaṃ santike purimikāya upagatena vā anupagatena vā chinnavassena vā kāyasāmaggiṃ datvā “parisuddho ahaṃ, bhante, ‘parisuddho’ti maṃ dhārethā”ti tikkhattuṃ vatvā katabbo, ṭhapetvā ca pana pavāraṇādivasaṃ aññasmiṃ kāle āvāsikehi uddiṭṭhamatte pātimokkhe avuṭṭhitāya vā ekaccāya vuṭṭhitāya vā sabbāya vā vuṭṭhitāya parisāya ye aññe samasamā vā thokatarā vā āgacchanti, tehi tesam santike vuttanayeneva pārisuddhi ārocetabbā. Yo panāyaṃ aññamaññaṃ ārocanavasena karīyati, so ñattiṃ ṭhapetvā ca aṭṭhapetvā ca karaṇavasena duvidho. Tattha yasmiṃ

āvāse tayo bhikkhū viharanti, tesu uposathadivase sannipatitesu ekena bhikkhunā “suṇantu me āyasmantā ajjuposatho cātuddaso”ti vā “pannaraso”ti vā vatvā “yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ mayaṃ aññamaññaṃ pārisuddhiuposathaṃ kareyyāma”ti ñattiyā ṭhapitāya therena bhikkhunā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggaheṭvā “pārisuddho ahaṃ, āvuso, ‘pārisuddho’ti maṃ dhārethā”ti (mahāva. 168) tikkhattuṃ vattabbaṃ. Itarehi “bhante”ti vatvā evameva vattabbaṃ. Evaṃ ñattiṃ ṭhapetvā kātabbo. Yattha pana dve bhikkhū viharanti, tatra ñattiṃ aṭṭhapetvā vuttanayeneva pārisuddhi ārocetabbāti ayaṃ **pārisuddhiuposatho**.

Còn hai loại Bố-tát kia, trong đó **Bố-tát thanh tịnh** có hai loại: thông báo với người khác và thông báo với nhau. Trong đó, loại được thực hiện với người khác lại có hai loại: thực hiện với những người đã tự tứ và những người chưa tự tứ. Trong đó, người đã an cư mùa mưa sau hoặc người không an cư hoặc người bị gián đoạn an cư phải trao thân cho những người đã tự tứ trong lễ Đại Tự Tứ; hoặc người đã an cư mùa mưa trước hoặc người không an cư hoặc người bị gián đoạn an cư phải trao thân cho những người đã tự tứ trong lễ Tự Tứ bốn tháng, rồi nói ba lần “Thưa ngài, con thanh tịnh, xin ngài ghi nhận con là người thanh tịnh”. Ngoài ngày tự tứ ra, vào một thời điểm khác, khi các vị Tỳ-khưu trú tại chỗ vừa tụng đọc xong Giới Bản, dù Tăng chúng chưa đứng dậy, hoặc một số đã đứng dậy, hoặc tất cả đã đứng dậy, những vị Tỳ-khưu khác bằng tuổi hoặc nhỏ tuổi hơn đến, họ phải thông báo sự thanh tịnh của mình với những vị đó theo cách đã nói. Còn loại được thực hiện bằng cách thông báo với nhau lại có hai loại: có đặt lời tác bạch và không đặt lời tác bạch. Trong đó, ở trú xứ nào có ba vị Tỳ-khưu đang sống, vào ngày Bố-tát, khi họ đã nhóm họp, một vị Tỳ-khưu phải nói “Xin các hiền giả hãy nghe tôi, hôm nay là ngày Bố-tát mười bốn” hoặc “ngày rằm”, rồi sau khi đã đặt lời tác bạch “nếu là thời điểm thích hợp cho các hiền giả, chúng ta nên làm lễ Bố-tát thanh tịnh với nhau”, vị Tỳ-khưu trưởng lão phải vắt y thượng qua một bên vai, ngồi xổm, chắp tay và nói ba lần “Này hiền giả, tôi thanh tịnh, xin hiền giả ghi nhận tôi là người thanh tịnh” (mahāva. 168). Những vị kia phải nói “thưa ngài” rồi nói tương tự như vậy. Như vậy là thực hiện có đặt lời tác bạch. Còn nơi nào có hai vị Tỳ-khưu đang sống, ở đó phải thông báo sự thanh tịnh theo cách đã nói mà không cần đặt lời tác bạch. Đây là **Bố-tát thanh tịnh**.

Sace pana ekova bhikkhu hoti, sabbaṃ pubbakaraṇīyaṃ katvā aññesaṃ anāgamaṃ ñatvā “ajja me uposatho cātuddaso”ti vā “pannaraso”ti vā vatvā “adhiṭṭhāmī”ti vattabbaṃ. Ayaṃ **adhiṭṭhānuposathoti** evaṃ kattabbākāravasena tayo uposathāti veditabbā. Ettāvatā **nava uposathā** dīpitā honti. Tesu divasavasena pannarasiko, kārakavasena saṅghuposatho, kattabbākāravasena suttuddesoti evaṃ tilakkhaṇasampanno uposatho idha niddiṭṭhoti veditabbo. Tasmīṃ pavattamāne uposathaṃ akatvā tadahuposathe aññaṃ abhikkhukaṃ nānāsaṃvāsakehi vā sabhikkhukaṃ āvāsaṃ vā anāvāsaṃ vā vāsatthāya aññatra saṅghena, aññatra antarāyā

gacchantassa dukkaṭaṃ hoti.

Nhưng nếu chỉ có một vị Tỳ-khưu, sau khi đã làm tất cả các việc chuẩn bị, biết rằng không có ai khác đến, phải nói “hôm nay là ngày Bố-tát mười bốn của tôi” hoặc “ngày rằm” rồi nói “tôi quyết tâm”. Đây là **Bố-tát quyết tâm**. Như vậy, cần hiểu có ba loại Bố-tát theo cách thức thực hiện. Chừng đó, **chín loại Bố-tát** đã được trình bày. Trong đó, cần hiểu rằng lễ Bố-tát được chỉ định ở đây là lễ Bố-tát hội đủ ba đặc điểm: về ngày là ngày rằm, về người thực hiện là Bố-tát của Tăng chúng, và về cách thức thực hiện là tụng đọc kinh. Khi lễ Bố-tát đó đang diễn ra, nếu một vị Tỳ-khưu không làm lễ Bố-tát vào ngày Bố-tát đó mà đi đến một trú xứ không có Tỳ-khưu hoặc có Tỳ-khưu nhưng khác hệ phái, hoặc đến một nơi không phải là trú xứ để ở, ngoại trừ trường hợp có Tăng chúng cử đi, ngoại trừ trường hợp có trở ngại, thì phạm tội Tác Ác.

Kim saṅghassa pubbakiccanti “saṅgho uposathaṃ kareyyā”ti evaṃ uposathakaraṇasambandheneva vuttassa saṅghassa uposathe kattabbe yaṃ taṃ “anujānāmi, bhikkhave, uposathāgāraṃ sammajjitu”ntiādinā (mahāva. 159) nayena pāliyaṃ āgataṃ, aṭṭhakathāsu ca –

“Các phạm sự sơ khởi của Tăng chúng là gì?” là hỏi rằng những phạm sự đã được nói đến trong Pāli theo cách thức bắt đầu bằng “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép quét dọn nhà Bố-tát” (mahāva. 159), liên quan đến việc Tăng chúng phải làm lễ Bố-tát như đã nói “Tăng chúng nên làm lễ Bố-tát”, và trong các sách Chú Giải đã được chỉ ra bằng hai tên gọi với chín loại phạm sự sơ khởi, đã được làm xong chưa?

“Sammajjanī padīpo ca, udakaṃ āsanena ca;

Uposathassa etāni, ‘pubbakaraṇa’nti vuccati.

“Quét dọn, thấp đèn, và nước uống cùng với chỗ ngồi;
Những điều này của lễ Bố-tát, được gọi là ‘phạm sự chuẩn bị’.

“Chandapārisuddhiutukkhānaṃ, bhikkhugaṇanā ca ovādo;

Uposathassa etāni, ‘pubbakicca’nti vuccatī”ti. (mahāva. aṭṭha. 168);

“Sự đồng thuận, sự thanh tịnh, việc báo thời tiết, việc đếm số Tỳ-khưu và lời giáo huấn;
Những điều này của lễ Bố-tát, được gọi là ‘phạm sự sơ khởi’.” (mahāva. aṭṭha. 168);

Evaṃ dvīhi nāmehi navavidhaṃ pubbakiccaṃ dassitaṃ, kim taṃ katanti pucchati. Na hi taṃ akatvā uposathaṃ kātuṃ vaṭṭati, tasmā therena āṇattena agilānena bhikkhunā uposathāgāraṃ sammajjitabbaṃ, pāṇiyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhāpetabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ, padīpo katabbo, akaronto dukkaṭaṃ āpajjati, therenāpi patirūpaṃ ñatvā āṇāpetabbaṃ.

Vì không làm xong những việc đó mà làm lễ Bố-tát thì không được phép, do đó, vị Tỳ-khưu

không bị bệnh, sau khi được trưởng lão ra lệnh, phải quét dọn nhà Bố-tát, chuẩn bị nước uống và nước dùng, sắp xếp chỗ ngồi, thắp đèn. Nếu không làm, phạm tội Tác Ác. Vị trưởng lão cũng phải biết người thích hợp để ra lệnh.

Chandapārisuddhīti ettha uposathakaraṇattham sannipatite saṅghe bahi uposatham katvā āgatenā sannipatitaṭṭhānam gantvā kāyasāmaggiṃ adentena chando dātabbo. Yopi gilāno vā hoti kiccappasuto vā, tenāpi pārisuddhiṃ dentena chandopi dātabbo. Kathaṃ dātabbo? Ekassa bhikkhuno santike “chandaṃ dammi, chandaṃ me hara, chandaṃ me ārocehi”ti (mahāva. 165) ayaṃ attho kāyena vā vācāya vā ubhayena vā viññāpetabbo, evaṃ dinno hoti chando. Akatūposathena pana gilānena vā kiccappasutena vā pārisuddhi dātabbā. Kathaṃ dātabbā? Ekassa bhikkhuno santike “pārisuddhiṃ dammi, pārisuddhiṃ me hara, pārisuddhiṃ me ārocehi”ti (mahāva. 164) ayaṃ attho kāyena vā vācāya vā ubhayena vā viññāpetabbo, evaṃ dinnā hoti pārisuddhi, taṃ pana dentena chandopi dātabbo. Vuttañhetam bhagavatā “anujānāmi, bhikkhave, tadahuposathe pārisuddhiṃ dentena chandampi dātum, santi saṅghassa karaṇīya”nti (mahāva. 165). Tattha pārisuddhidānam saṅghassapi attanopi uposathakaraṇam sampādeti, na avasesam saṅghakiccaṃ. Chandadānam saṅghasseva uposathakaraṇaṃ sesakiccaṃ sampādeti, attano pana uposatho akatoyeva hoti. Tasmā pārisuddhiṃ dentena chandopi dātabbo. Pubbe vuttaṃ pana suddhikacchandaṃ vā imaṃ vā chandapārisuddhiṃ ekena bahūnampi āharitum vaṭṭati. Sace pana so antarāmagge aññaṃ bhikkhum passitvā yesaṃ tena chando vā pārisuddhi vā gahitā, tesaṃ attano ca chandapārisuddhiṃ deti, tasseva sā āgacchati, itarā pana **biḷālasaṅkhalikā chandapārisuddhi** nāma hoti, sā nāgacchati, tasmā sayameva sannipatitaṭṭhānam gantvā ārocetabbaṃ. Sace pana sañcicca nāroceti, dukkaṃ āpajjati. Chandapārisuddhi pana tasmim hatthapāsam upagatamatteyeva āgatā hoti.

Trong **sự đồng thuận và sự thanh tịnh**, ở đây, khi Tăng chúng đã nhóm họp để làm lễ Bố-tát, vị Tỳ-khưu đã làm lễ Bố-tát ở ngoài rồi đến mà không tham gia vào Tăng chúng tại nơi nhóm họp, thì phải trao sự đồng thuận. Vị nào bị bệnh hoặc bận công việc, vị ấy khi trao sự thanh tịnh cũng phải trao cả sự đồng thuận. Trao như thế nào? Phải đến gặp một vị Tỳ-khưu và biểu đạt ý nghĩa này: “Tôi trao sự đồng thuận, xin ngài hãy mang sự đồng thuận của tôi đi, xin ngài hãy thông báo sự đồng thuận của tôi” (mahāva. 165) bằng thân, bằng lời, hoặc bằng cả hai. Sự đồng thuận được trao như vậy là đã trao xong. Còn vị bị bệnh hoặc bận công việc mà chưa làm lễ Bố-tát, thì phải trao sự thanh tịnh. Trao như thế nào? Phải đến gặp một vị Tỳ-khưu và biểu đạt ý nghĩa này: “Tôi trao sự thanh tịnh, xin ngài hãy mang sự thanh tịnh của tôi đi, xin ngài hãy thông báo sự thanh tịnh của tôi” (mahāva. 164) bằng thân, bằng lời, hoặc bằng cả hai. Sự thanh tịnh được trao như vậy là đã trao xong. Nhưng người trao sự thanh tịnh cũng phải trao cả sự đồng thuận. Điều này

đã được Đức Thế Tôn dạy: “Này các Tỳ-khưu, vào ngày Bố-tát đó, Ta cho phép người trao sự thanh tịnh cũng trao cả sự đồng thuận, vì Tăng chúng có những việc cần làm” (mahāva. 165). Trong đó, việc trao sự thanh tịnh chỉ hoàn thành việc làm lễ Bố-tát cho Tăng chúng và cho bản thân, chứ không hoàn thành các Tăng sự khác. Việc trao sự đồng thuận chỉ hoàn thành việc làm lễ Bố-tát và các công việc khác cho Tăng chúng, còn lễ Bố-tát của bản thân thì vẫn chưa được làm. Do đó, người trao sự thanh tịnh cũng phải trao cả sự đồng thuận. Sự đồng thuận và thanh tịnh đã nói ở trước hoặc sự đồng thuận và thanh tịnh này, một người có thể mang đi cho nhiều người. Nhưng nếu người đó trên đường đi gặp một vị Tỳ-khưu khác và trao lại sự đồng thuận và thanh tịnh của những người mà mình đã nhận, cùng với của chính mình, thì chỉ có sự đồng thuận và thanh tịnh của người đó đến được, còn của những người kia thì được gọi là **sự đồng thuận và thanh tịnh mất xích mèò**, và nó không đến được. Do đó, phải tự mình đến nơi nhóm họp và thông báo. Nhưng nếu cố ý không thông báo, phạm tội Tác Ác. Sự đồng thuận và thanh tịnh thì được xem là đã đến ngay khi người mang nó vào trong tầm tay.

Utukkhānanti “hemantādīnaṃ utūnaṃ ettakaṃ atikkantaṃ, ettakaṃ avasiṭṭha”nti evaṃ utūnaṃ ācikkhaṇaṃ. **Bhikkhugaṇanāti** “ettakā bhikkhū uposathagge sannipatitā”ti bhikkhūnaṃ gaṇanā. Idampi hi ubhayaṃ katvāva uposatho kātabbo. **OVādo** ti bhikkhunovādo. Na hi bhikkhunīhi yācitaṃ ovādaṃ anārocetvā uposathaṃ kātuṃ vaṭṭati. Bhikkhuniyo hi “sve uposatho”ti āgantvā “ayaṃ uposatho cātuddaso pannaraso”ti pucchitvā puna uposathadivase āgantvā “bhikkhunisaṅgho, ayya, bhikkhusaṅghassa pāde vandati, ovādūpasaṅkamanañca yācati, labhatu kira, ayya, bhikkhunisaṅgho ovādūpasaṅkamana”nti (cūḷava. 413) evaṃ ovādaṃ yācanti. Taṃ ṭhapetvā bālagilānagamiye añño sacepi āraññiko hoti, apaṭiggahetuṃ na labhati, tasmā yena so paṭiggahito, tena bhikkhunā uposathagge pātimokkhuddesako bhikkhu evaṃ vattabbo “bhikkhunisaṅgho, bhante, bhikkhusaṅghassa pāde vandati, ovādūpasaṅkamanañca yācati, labhatu kira, bhante, bhikkhunisaṅgho ovādūpasaṅkamana”nti. Pātimokkhuddesakena vattabbaṃ “atthi koci bhikkhu bhikkhunovādako sammato”ti. Sace hoti koci bhikkhu bhikkhunovādako sammato, tato tena so vattabbo “itthannāmo bhikkhu bhikkhunovādako sammato, taṃ bhikkhunisaṅgho upasaṅkamatū”ti (cūḷava. 413). Sace natthi, tato tena pucchitabbaṃ “ko āyasmā ussahati bhikkhuniyo ovaditu”nti. Sace koci ussahati, sopi ca aṭṭhahi aṅgehi samannāgato, taṃ tattheva sammannitvā ovādapaṭiggāhako vattabbo “itthannāmo bhikkhu bhikkhunovādako sammato, taṃ bhikkhunisaṅgho upasaṅkamatū”ti (cūḷava. 413). Sace pana koci na ussahati, pātimokkhuddesakena vattabbaṃ “natthi koci bhikkhu bhikkhunovādako sammato, pāsādikena bhikkhunisaṅgho sampādetū”ti. Ettāvatā hi sikkhattayaṃsaṅgahitaṃ sakalaṃ sāsanaṃ ārocitaṃ hoti. Tena bhikkhunā “sādhū”ti

sampaṭicchitvā pāṭipadadivase bhikkhunīnaṃ ārocetabbam.

Việc báo thời tiết là việc thông báo về các mùa như mùa đông v.v... rằng: “đã qua bao nhiêu, còn lại bao nhiêu”. **Việc đếm số Tỳ-khưu** là việc đếm số các vị Tỳ-khưu rằng: “có bao nhiêu vị Tỳ-khưu đã nhóm họp trong nhà Bố-tát”. Cả hai việc này cũng phải làm xong rồi mới được làm lễ Bố-tát. **Lời giáo huấn** là lời giáo huấn cho các Tỳ-khưu-ni. Không được phép làm lễ Bố-tát mà không thông báo lời giáo huấn đã được các Tỳ-khưu-ni thỉnh cầu. Các Tỳ-khưu-ni đến vào ngày “mai là ngày Bố-tát” để hỏi “ngày Bố-tát này là ngày mười bốn hay ngày rằm”, rồi lại đến vào ngày Bố-tát và thỉnh cầu lời giáo huấn như sau: “Thưa ngài, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của Tăng chúng Tỳ-khưu và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong Tăng chúng Tỳ-khưu-ni sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn” (cūḷava. 413). Ngoài những vị còn non trẻ, vị bị bệnh, vị phải đi xa, thì không ai được từ chối lời thỉnh cầu đó, dù là vị sống trong rừng. Do đó, vị Tỳ-khưu nào đã nhận lời, vị đó phải nói với vị Tỳ-khưu tụng đọc Giới Bốn trong nhà Bố-tát như sau: “Thưa ngài, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của Tăng chúng Tỳ-khưu và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong Tăng chúng Tỳ-khưu-ni sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”. Vị tụng đọc Giới Bốn phải nói: “Có vị Tỳ-khưu nào được Tăng chúng nhất trí cử làm người giáo huấn Tỳ-khưu-ni không?”. Nếu có vị Tỳ-khưu nào được Tăng chúng nhất trí cử làm người giáo huấn Tỳ-khưu-ni, thì vị đó phải được nói rằng: “Vị Tỳ-khưu tên là... đã được Tăng chúng nhất trí cử làm người giáo huấn Tỳ-khưu-ni, xin Tăng chúng Tỳ-khưu-ni hãy đến gần vị ấy” (cūḷava. 413). Nếu không có, vị đó phải hỏi: “Vị nào trong các ngài có khả năng giáo huấn các Tỳ-khưu-ni?”. Nếu có vị nào có khả năng, và vị đó hội đủ tám yếu tố, thì nên được Tăng chúng nhất trí cử ngay tại đó, và người nhận lời giáo huấn phải được nói rằng: “Vị Tỳ-khưu tên là... đã được Tăng chúng nhất trí cử làm người giáo huấn Tỳ-khưu-ni, xin Tăng chúng Tỳ-khưu-ni hãy đến gần vị ấy” (cūḷava. 413). Nhưng nếu không ai có khả năng, vị tụng đọc Giới Bốn phải nói: “Không có vị Tỳ-khưu nào được Tăng chúng nhất trí cử làm người giáo huấn Tỳ-khưu-ni, xin Tăng chúng Tỳ-khưu-ni hãy tự hoàn thiện với sự tốt đẹp”. Chừng đó, toàn bộ giáo pháp bao gồm trong ba học đã được thông báo. Vị Tỳ-khưu đó phải nhận lời “lành thay” và thông báo cho các Tỳ-khưu-ni vào ngày hôm sau.

Bhikkhunisaṅghenāpi tā bhikkhuniyo pesetabbā, gacchatha, ayyā, pucchatha “kim, ayya, labhati bhikkhunisaṅgho ovādūpasāṅkamana”nti, tāhi “sādhū, ayye”ti sampaṭicchitvā tam bhikkhum upasāṅkamitvā evaṃ vattabbam “kim, ayya, labhati bhikkhunisaṅgho ovādūpasāṅkamana”nti. Tena vattabbam “natthi koci bhikkhu bhikkhunovādako sammato, pāsādikena bhikkhunisaṅgho sampādetū”ti, tāhi “sādhū ayyā”ti sampaṭicchitabbam. Idañca ekato āgatānaṃ dvinnam tiṇṇaṃ vā vasena vuttaṃ. Tāsu pana ekāya bhikkhuniyā vattabbañceva sampaṭicchitabbañca, itarā tassā sahāyikā. Sace pana bhikkhusaṅgho vā bhikkhunisaṅgho vā na pūراتي , ubhayatopi vā gaṇamattameva puggalamattaṃ vā hoti.

Tăng chúng Tỳ-khưu-ni cũng phải cử các Tỳ-khưu-ni đó đi và dặn: “Này các sư cô, hãy đi hỏi xem ‘Thưa ngài, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni có được đến gần để nghe lời giáo huấn không?’”. Các vị đó phải nhận lời “lành thay, thưa sư cô” rồi đến gặp vị Tỳ-khưu đó và nói như sau: “Thưa ngài, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni có được đến gần để nghe lời giáo huấn không?”. Vị đó phải nói: “Không có vị Tỳ-khưu nào được Tăng chúng nhất trí cử làm người giáo huấn Tỳ-khưu-ni, xin Tăng chúng Tỳ-khưu-ni hãy tự hoàn thiện với sự tốt đẹp”. Các vị đó phải nhận lời “lành thay, thưa các sư cô”. Điều này được nói đến trong trường hợp hai hoặc ba vị cùng đến. Trong số đó, một Tỳ-khưu-ni phải nói và nhận lời, những vị còn lại là bạn đồng hành của vị ấy. Nhưng nếu Tăng chúng Tỳ-khưu hoặc Tăng chúng Tỳ-khưu-ni không đủ túc số, hoặc cả hai bên chỉ là một nhóm hoặc một cá nhân.

Tatrāyaṃ vacanakkamo – “bhikkhuniyo, ayya, bhikkhusaṅghassa pādevandanti, ovādūpasaṅkamanañca yācanti, labhantu kira, ayya, bhikkhuniyo ovādūpasaṅkamana”nti, “ahaṃ, ayya, bhikkhusaṅghassa pāde vandāmi, ovādūpasaṅkamanañca yācāmi, labhāmahaṃ, ayya, ovādūpasaṅkamana”nti, “bhikkhunisaṅgho, ayyā, ayyānaṃ pāde vandati, ovādūpasaṅkamanañca yācati, labhatu kira, ayyā, bhikkhunisaṅgho ovādūpasaṅkamana”nti. “Bhikkhuniyo, ayyā, ayyānaṃ pāde vandanti, ovādūpasaṅkamanañca yācanti, labhantu kira, ayyā, bhikkhuniyo ovādūpasaṅkamana”nti, “ahaṃ, ayyā, ayyānaṃ pāde vandāmi, ovādūpasaṅkamanañca yācāmi, labhāmahaṃ, ayyā, ovādūpasaṅkamana”nti, “bhikkhunisaṅgho, ayya, ayyassa pāde vandati, ovādūpasaṅkamanañca yācati, labhatu kira, ayya, bhikkhunisaṅgho ovādūpasaṅkamana”nti. “Bhikkhuniyo, ayya, ayyassa pāde vandanti, ovādūpasaṅkamanañca yācanti, labhantu kira, ayya, bhikkhuniyo ovādūpasaṅkamana”nti, “ahaṃ, ayya, ayyassa pāde vandāmi, ovādūpasaṅkamanañca yācāmi, labhāmahaṃ, ayya, ovādūpasaṅkamana”nti. Tenāpi bhikkhunā uposathakāle evaṃ vattabbaṃ “bhikkhuniyo, bhante, bhikkhusaṅghassa pāde vandanti, ovādūpasaṅkamanañca yācanti, labhantu kira, bhante, bhikkhuniyo ovādūpasaṅkamana”nti, “bhikkhunī, bhante, bhikkhusaṅghassa pāde vandati, ovādūpasaṅkamanañca yācati, labhatu kira, bhante, bhikkhunī ovādūpasaṅkamana”nti. “Bhikkhunisaṅgho, bhante, bhikkhuniyo, bhante, bhikkhunī bhante āyasmantānaṃ pāde vandati, vandanti, vandati, ovādūpasaṅkamanañca yācati, yācanti, yācati, labhatu kira, bhante, bhikkhunisaṅgho, labhantu kira, bhante, bhikkhuniyo, labhatu kira, bhante, bhikkhunī ovādūpasaṅkamana”nti. Uposathaggepi pātimokkhuḍdesakena vā ñattiṭṭhapakena vā itarena vā bhikkhunā sace sammato bhikkhu atthi, purimanayeneva “taṃ bhikkhunisaṅgho, taṃ bhikkhuniyo, taṃ bhikkhunī upasaṅkamatū, upasaṅkamantu, upasaṅkamatū”ti vattabbaṃ. Sace natthi, “pāsādikena bhikkhunisaṅgho, bhikkhuniyo, bhikkhunī sampādetu, sampādentu, sampādetū”ti vattabbaṃ. Ovādappaṭiggāhakena pāṭipade taṃ paccāharitvā tatheva vattabbaṃ, ayamettha saṅkhepavinicchayo. Evaṃ

bhikkhunīhi yācitam ovādam ārocetvāva uposatho kātabbo. Tena vuttam –

Thì trình tự lời nói như sau: “Thưa ngài, các Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của Tăng chúng Tỳ-khưu và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong các Tỳ-khưu-ni sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”, “Thưa ngài, con đánh lễ chân của Tăng chúng Tỳ-khưu và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong con sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”, “Thưa các ngài, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của các ngài và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong Tăng chúng Tỳ-khưu-ni sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”. “Thưa các ngài, các Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của các ngài và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong các Tỳ-khưu-ni sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”, “Thưa các ngài, con đánh lễ chân của các ngài và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong con sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”, “Thưa ngài, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của ngài và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong Tăng chúng Tỳ-khưu-ni sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”. “Thưa ngài, các Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của ngài và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong các Tỳ-khưu-ni sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”, “Thưa ngài, con đánh lễ chân của ngài và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong con sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”. Vị Tỳ-khưu đó vào lúc Bố-tát cũng phải nói như sau: “Thưa ngài, các Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của Tăng chúng Tỳ-khưu và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong các Tỳ-khưu-ni sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”, “Thưa ngài, một Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của Tăng chúng Tỳ-khưu và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn. Kính mong Tỳ-khưu-ni đó sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”. “Thưa ngài, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni, các Tỳ-khưu-ni, một Tỳ-khưu-ni đánh lễ chân của các ngài, đánh lễ, đánh lễ, và xin được đến gần để nghe lời giáo huấn, xin được, xin được. Kính mong Tăng chúng Tỳ-khưu-ni sẽ được, kính mong các Tỳ-khưu-ni sẽ được, kính mong Tỳ-khưu-ni đó sẽ được đến gần để nghe lời giáo huấn”. Trong nhà Bố-tát, vị tụng đọc Giới Bản hoặc vị đặt lời tác bạch hoặc một vị Tỳ-khưu khác, nếu có vị Tỳ-khưu đã được Tăng chúng nhất trí cử, phải nói theo cách trước: “xin Tăng chúng Tỳ-khưu-ni hãy đến gần vị ấy, xin các Tỳ-khưu-ni hãy đến gần vị ấy, xin Tỳ-khưu-ni đó hãy đến gần vị ấy”. Nếu không có, phải nói: “xin Tăng chúng Tỳ-khưu-ni, các Tỳ-khưu-ni, Tỳ-khưu-ni đó hãy tự hoàn thiện với sự tốt đẹp”. Người nhận lời giáo huấn vào ngày hôm sau phải báo lại y như vậy. Đây là quyết định tóm tắt ở đây. Như vậy, phải làm lễ Bố-tát sau khi đã thông báo lời giáo huấn đã được các Tỳ-khưu-ni thỉnh cầu. Do đó đã nói:

“Chandapārisuddhiutukkhānaṃ , bhikkhugaṇanā ca ovādo;

Uposathassa etāni, ‘pubbakicca’nti vuccatī”ti.

“Sự đồng thuận, sự thanh tịnh, việc báo thời tiết, việc đếm số Tỳ-khưu và lời giáo huấn; Những điều này của lễ Bố-tát, được gọi là ‘phận sự sơ khởi’.”

Pārisuddhiṃ āyasmanto ārocethāti attano parisuddhabhāvaṃ ārocetha,

“pātimokkhaṃ uddisissāmī”tiidaṃ pārisuddhiārocanassa kāraṇavacanāṃ. “Na ca, bhikkhave, sāpattikena pātimokkhaṃ sotabbaṃ, yo suṇeyya āpatti dukkaṭassā”ti (cūḷava. 386) hi vacanato aparisuddhehi pātimokkhaṃ sotuṃ na vaṭṭati. Tena vuttaṃ – pārisuddhiṃ āyasmanto ārocetha, pātimokkhaṃ uddisissāmīti. Ettha siyā “saṅgho uposathaṃ kareyya, pātimokkhaṃ uddiseyyā”ti (mahāva. 134) vuttattā idhāpi “pātimokkhaṃ uddisissatī”ti vattabbaṃ, evañhi sati pubbenāparaṃ sandhiyatīti. Vuccate, vacanamattamevetāṃ na sandhiyati, lakkhaṇato pana sameti, saṅghassa sāmaggīyā, gaṇassa sāmaggīyā, puggalassa uddesā saṅghassa uddiṭṭhaṃ hoti pātimokkhanti idaṇhettha lakkhaṇaṃ, tasmā “pātimokkhaṃ uddisissāmī”ti idamevettha vattabbaṃ.

“Thưa các ngài, hãy thông báo sự thanh tịnh” có nghĩa là hãy thông báo tình trạng thanh tịnh của mình. “Tôi sẽ tụng đọc Giới Bổn” là câu nói chỉ lý do của việc thông báo sự thanh tịnh. Vì theo lời dạy “Và này các Tỳ-khưu, người có tội không được nghe Giới Bổn, ai nghe, phạm tội Tác Ác” (cūḷava. 386), những người không thanh tịnh không được phép nghe Giới Bổn. Do đó đã nói: “Thưa các ngài, hãy thông báo sự thanh tịnh, tôi sẽ tụng đọc Giới Bổn”. Ở đây, có thể có ý kiến rằng: “Vì đã nói ‘Tăng chúng nên làm lễ Bố-tát, nên tụng đọc Giới Bổn’ (mahāva. 134), nên ở đây cũng phải nói ‘sẽ tụng đọc Giới Bổn’, vì như vậy câu sau mới nối tiếp câu trước”. Xin thưa, chỉ là lời nói không nối tiếp, nhưng về mặt đặc tính thì phù hợp. Giới Bổn được xem là đã tụng đọc cho Tăng chúng là do sự hòa hợp của Tăng chúng, sự hòa hợp của nhóm, sự tụng đọc của cá nhân, đây là đặc tính ở đây. Do đó, ở đây phải nói chính là “tôi sẽ tụng đọc Giới Bổn”.

Taṃ sabbeva santā sādhuṃ suṇoma manasi karomāti nti pātimokkhaṃ.

Sabbeva santāti yāvatikā tassā parisāya therā ca navā ca majjhimā ca. **Sādhuṃ suṇomaṃ**

suṇomaṃ aṭṭhiṃ katvā manasi karitvā sotadvārasena sabbacetasaṃ samannāharāma.

Manasi karomāti ekaggacittā hutvā citte ṭhapeyyāma. Ettha ca kiñcāpi “pātimokkhaṃ uddisissāmī”ti vuttattā “suṇotha manasi karoṭhā”ti vattum yuttaṃ viya dissati, “saṅgho uposathaṃ kareyyā”tiiminā pana na sameti. Samaggassa hi saṅghassetāṃ uposathakaraṇaṃ, pātimokkhuddesako ca saṅghapariyāpannova, iccassa saṅghapariyāpannattā “suṇoma manasi karomā”ti idameva vattum yuttaṃ.

“Tất cả chúng ta là những người có mặt hãy lắng nghe và thực hành trong tâm một cách kỹ lưỡng”, “nó” ở đây là Giới Bổn. **“Tất cả chúng ta là những người có mặt”**

là tất cả những vị có mặt trong Tăng chúng đó, dù là trưởng lão, trung niên hay hạ tọa. **“Hãy lắng nghe một cách kỹ lưỡng”** là chúng ta hãy chú tâm, ghi nhớ, tập trung toàn bộ tâm trí qua cửa tai. **“Hãy thực hành trong tâm”** là chúng ta hãy nhất tâm mà ghi nhớ trong tâm. Ở đây, mặc dù có vẻ như nói “hãy lắng nghe, hãy thực hành trong tâm” thì hợp lý hơn vì đã nói “tôi sẽ tụng đọc Giới Bản”, nhưng lại không phù hợp với câu “Tăng chúng nên làm lễ Bố-tát”. Vì việc làm lễ Bố-tát này là của Tăng chúng hòa hợp, và người tụng đọc Giới Bản cũng thuộc về Tăng chúng, do vị ấy thuộc về Tăng chúng nên nói “chúng ta hãy lắng nghe, chúng ta hãy thực hành trong tâm” là hợp lý hơn.

Idāni yaṃ vuttaṃ “pārisuddhiṃ āyasmanto ārocethā”ti, tattha yathā pārisuddhiārocanam hoti, taṃ dassetuṃ **yassa siyā āpatti, so āvikareyyāti āha. Tattha yassa siyā ti yassa channaṃ ākārānaṃ aññatarena āpannāpatti bhaveyya. Āpattiñhi āpajjanto alajjitā, aññānatā, kukkucappakatatā, akappiye kappiyasaññitā, kappiye akappiyasaññitā, satisammosāti imehi chahākārehi (pari. 295) āpajjati.**

Bây giờ, đối với câu đã nói “Thưa các ngài, hãy thông báo sự thanh tịnh”, để chỉ ra cách thông báo sự thanh tịnh, ngài đã nói **“Vị nào có phạm tội, vị ấy nên bộc lộ ra”**. Ở đây, **“Vị nào có”** có nghĩa là vị nào có tội đã phạm theo một trong sáu cách. Vì người ta phạm tội do sáu cách này (pari. 295): do sự không hổ thẹn, do sự không biết, do sự phân vân, do tưởng điều không hợp lệ là hợp lệ, do tưởng điều hợp lệ là không hợp lệ, và do sự đảnh trí.

Kathaṃ **alajjitāya** āpajjati? Akappiyabhāvaṃ jānantoyeva madditvā vītikkamaṃ karoti. Phạm tội do **sự không hổ thẹn** như thế nào? Biết là không hợp lệ nhưng vẫn cố tình vi phạm.

Vuttampi cetam –

Điều này cũng đã được nói:

“Sañcicca āpattiṃ āpajjati, āpattiṃ parigūhati;

Agatigamanañca gacchati, ediso vuccati alajjipuggalo”ti. (pari. 359);

“Cố ý phạm tội, che giấu tội;

Đi đến nơi không nên đến, người như vậy được gọi là người không hổ thẹn.” (pari. 359);

Kathaṃ **aññānatāya** āpajjati? Aññānapuggalo hi mando momūho kattabbākattabbam ajānanto akattabbam karoti, kattabbam virādhethi, evaṃ aññānatāya āpajjati.

Phạm tội do **sự không biết** như thế nào? Người không biết thì ngu dốt, mê muội, không biết việc nên làm và không nên làm, làm việc không nên làm, bỏ lỡ việc nên làm. Như vậy là phạm tội do sự không biết.

Kathaṃ **kukkucappakatatāya** āpajjati? Kappiyākappiyaṃ nissāya kukkucce uppanne vinayadharaṃ pucchitvā kappiyaṃ ce, kattabbam siyā, akappiyaṃ ce, na kattabbam,

ayaṃ pana “vaṭṭatī”ti madditvā vītikkamatiyeva, evaṃ kukkuccappakatatāya āpajjati.

Phạm tội do **sự phân vân** như thế nào? Khi có sự phân vân phát sinh liên quan đến điều hợp lệ và không hợp lệ, đáng lẽ phải hỏi vị Trì Luật, nếu hợp lệ thì làm, nếu không hợp lệ thì không làm. Nhưng người này lại cố tình vi phạm và nghĩ “chắc là được”. Như vậy là phạm tội do sự phân vân.

Kathaṃ **akappiye kappiyasaññitāya** āpajjati? Acchamaṃsaṃ “sūkaramaṃsa”nti khādati, vikāle kālasaññāya bhuñjati, evaṃ akappiye kappiyasaññitāya āpajjati.

Phạm tội do **tướng điều không hợp lệ là hợp lệ** như thế nào? Ăn thịt gấu mà tưởng là “thịt heo”, ăn phi thời mà tưởng là trong thời. Như vậy là phạm tội do tướng điều không hợp lệ là hợp lệ.

Kathaṃ **kappiye akappiyasaññitāya** āpajjati? Sūkaramaṃsaṃ “acchamaṃsa”nti khādati, kāle vikālasaññāya bhuñjati, evaṃ kappiye akappiyasaññitāya āpajjati.

Phạm tội do **tướng điều hợp lệ là không hợp lệ** như thế nào? Ăn thịt heo mà tưởng là “thịt gấu”, ăn trong thời mà tưởng là phi thời. Như vậy là phạm tội do tướng điều hợp lệ là không hợp lệ.

Kathaṃ **satisammosā** āpajjati? Sahaseyyacīvaravippavāsādīni satisammosā āpajjati, iti imesaṃ channaṃ ākāraṇaṃ aññatarena ākārena āpannā yassa siyā sattannaṃ āpattikkhandhānaṃ aññatarā āpatti therassa vā navassa vā majjhimassa vāti attho.

Phạm tội do **sự đấng trí** như thế nào? Phạm các tội như ngủ chung, xa lìa y do sự đấng trí. Như vậy, ý nghĩa là vị nào, dù là trưởng lão, trung niên hay hạ tọa, có phạm vào một trong bảy nhóm tội theo một trong sáu cách này.

So āvikareyyāti so taṃ āpattiṃ desetu vā pakāsetu vāti vuttaṃ hoti. **Asantiyā āpattiyā** ti yassa pana evaṃ anāpannā vā āpattiṃ āpajjitvā ca pana vuṭṭhitā vā desitā vā ārocitā vā āpatti, tassa sā āpatti asantī nāma hoti, evaṃ asantiyā āpattiyā tuṇhī bhavitabbaṃ.

Tuṇhībhāvena kho panāyasmante “parisuddhā”ti vedissāmīti tuṇhībhāvenāpi hi kāraṇena ahaṃ āyasmante “parisuddhā”icceva jānissāmīti. **Yathā kho pana paccekapuṭṭhassa veyyākaraṇaṃ hotīti** yathā ekeneko puṭṭho byākareyya, yathā ekeneko paccekapuṭṭho “maṃ esa pucchati”ti ñatvā byākareyyāti vuttaṃ hoti.

“Vị ấy nên bộc lộ ra” có nghĩa là vị ấy nên sám hối hoặc công bố tội đó. **“Khi không có tội”** có nghĩa là vị nào không phạm tội, hoặc đã phạm tội nhưng đã xuất tội, đã sám hối hoặc đã thông báo, thì tội đó của vị ấy được gọi là không có. Khi không có tội như vậy, phải giữ im lặng. **“Bằng sự im lặng của các ngài, tôi sẽ biết rằng các ngài thanh tịnh”** có nghĩa là bằng lý do của sự im lặng, tôi sẽ biết rằng các ngài “thanh tịnh”.

“Giống như khi từng người được hỏi và trả lời” có nghĩa là giống như khi từng người

được hỏi và trả lời, giống như khi từng người được hỏi riêng và biết rằng “người này đang hỏi mình” rồi trả lời.

Evamevaṃevarūpāya parisāya yāvatatiyaṃ anusāvitam hoti

ti ettha ekacce tāva ācariyā evaṃ vadanti “evamevaṃ imissāya bhikkhuparisāya yadetam ‘yassa siyā āpatti, so āvikareyya, asantiyā āpattiyā tuñhī bhavitabbaṃ, tuñhībhāvena kho panāyasmante parisuddhāti vedissāmī’ti tikkhattuṃ anusāvitam, tam ekamekena ‘maṃ esa pucchati’ti evaṃ jānitabbaṃ hotīti attho”ti. Tam na yujjati, kasmā? Atthabyañjanabhedato. Anussāvanañhi nāma atthato ca byañjanato ca abhinnaṃ hoti “dutiyaṃpi etamatthaṃ vadāmī’tiādīsu (mahāva. 72; cūlava. 3) viya, “yassa siyā”tiādivacanattayaṃ pana atthato byañjanatopi bhinnaṃ, tenassa anussāvanattayaṃ na yujjati. Yadi cetam yāvatatiyānussāvanaṃ siyā, nidānuddese anīṭṭhitepi āpatti siyā. Na ca yuttam anāpattikkhetto āpattiṃ āpajjitum.

“Tương tự như vậy, trong một Tăng chúng như thế này, được thông báo đến lần thứ ba”, ở đây, một số vị Giáo Thọ Sư nói như sau: “Tương tự như vậy, trong Tăng chúng Tỳ-khưu này, việc thông báo ba lần rằng ‘Vị nào có phạm tội, vị ấy nên bộc lộ ra; khi không có tội, phải giữ im lặng; bằng sự im lặng của các ngài, tôi sẽ biết rằng các ngài thanh tịnh’, điều đó mỗi người phải hiểu rằng ‘người này đang hỏi mình’, đó là ý nghĩa”. Điều đó không hợp lý. Tại sao? Do sự khác biệt về ý nghĩa và văn tự. Vì việc thông báo lặp lại thì phải giống nhau cả về ý nghĩa lẫn văn tự, như trong các đoạn “tôi nói lại ý nghĩa này lần thứ hai” (mahāva. 72; cūlava. 3), còn ba câu “vị nào có” v.v... thì khác nhau cả về ý nghĩa lẫn văn tự, do đó việc thông báo ba lần không hợp lý. Và nếu đây là việc thông báo đến lần thứ ba, thì dù phần duyên khởi chưa kết thúc cũng sẽ có tội. Và việc phạm tội trong một lĩnh vực không có tội là không hợp lý.

Apare “anusāvita”ntipadassa anusāvetabbanti atthaṃ vikappetvā “yāvatatiya”ntidaṃ upari uddesāvasāne “kaccittha parisuddhā...pe... tatiyaṃpi pucchāmī’ti etam sandhāya vuttanti āhu. Tampi na yujjati, kasmā? Atthayuttīnaṃ abhāvato. Idañhi padaṃ keci “anusāveta”nti sajjhāyanti, keci “anusāveta”nti, tam ubhayaṃ vāpi atītakārameva dīpeti, na anāgataṃ. Yadi cassa ayaṃ attho siyā, “anusāvitaṃ hessatī’ti vadeyya, evaṃ tāva atthābhāvato na yujjati. Yadi cetam uddesāvasāne vacanaṃ sandhāya vuttam siyā, “na āvikarissāmī’ti cittaṃ uppādentassa nidāne samattepi vuttamusāvādo na siyā, kasmā? “Yāvatatiyaṃ anussāviyamāne”tivacanato (mahāva. 134) “yāvatatiya”nti idaṃ vacanameva niratthakaṃ siyā, kasmā? Nidānuddese yāvatatiyānussāvanassa abhāvatoti evaṃ yuttiabhāvato tampi na yujjati. “Yāvatatiyaṃ anusāvitaṃ hotī”ti idaṃ pana lakkaṇavacanamatthaṃ, tena imamatthaṃ dasseti – idaṃ pātimokkhaṃ nāma yāvatatiyaṃ anussāviyati, tasmim yāvatatiyaṃ anussāviyamāne yo saramāno santiṃ āpattiṃ nāvikaṇoti, tassa yāvatatiyānussāvanāvasāne sampajānamusāvādo hotīti.

Những vị khác, giải thích từ “anusāvitam” (được thông báo) là “sẽ được thông báo”, và cho rằng câu “đến lần thứ ba” là nói đến câu “Các ngài có thanh tịnh không?... cho đến... tôi hỏi lần thứ ba” ở cuối phần tụng đọc. Điều đó cũng không hợp lý. Tại sao? Do không có sự hợp lý về ý nghĩa. Từ này, một số người đọc là “anusāvetam”, một số người đọc là “anusāvitam”, cả hai đều chỉ thì quá khứ, không phải thì tương lai. Và nếu ý nghĩa là như vậy, thì phải nói là “sẽ được thông báo”. Như vậy, trước hết là không hợp lý về ý nghĩa. Và nếu đây là nói đến câu nói ở cuối phần tụng đọc, thì người khởi tâm “tôi sẽ không bộc lộ ra” dù phần duyên khởi đã kết thúc cũng sẽ không phạm tội nói dối, tại sao? Do lời dạy “khi đang được thông báo đến lần thứ ba” (mahāva. 134), thì câu “đến lần thứ ba” này sẽ trở nên vô nghĩa, tại sao? Do trong phần tụng duyên khởi không có việc thông báo đến lần thứ ba. Như vậy, do không có sự hợp lý, điều đó cũng không hợp lý. Câu “được thông báo đến lần thứ ba” chỉ là một câu nói mang tính đặc điểm, nó cho thấy ý nghĩa này: Giới Bốn này được thông báo đến lần thứ ba, khi đang được thông báo đến lần thứ ba, vị nào nhớ ra mà không bộc lộ tội đang có, vị đó sẽ phạm tội cố ý nói dối vào cuối lần thông báo thứ ba.

Tadetam yathā anusāvitam yāvatatiyaṃ anusāvitam nāma hoti, tam dassetuṃ **tatthāyasmante pucchāmīti** vuttam. Tam panetaṃ pārājikādīnaṃ avasāne dissati, na nidānāvasāne. Kiñcāpi na dissati, atha kho uddesakāle “āvikatā hissa phāsu hotī”ti vatvā “uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ, tatthāyasmante pucchāmī”tiādīnā nayena vattabbameva. Evañhi nidānaṃ suuddiṭṭhaṃ hoti, aññathā duuddiṭṭhaṃ. Imameva ca atthaṃ sandhāya uposathakkhandhake vuttam “yāvatatiyaṃ anusāvitam hotīti sakimpī anusāvitam hoti, dutiyampi anusāvitam hoti, tatiyampi anusāvitam hotī”ti (mahāva. 134). **Ayamettha ācariyaparamparābhato vinicchayo.**

Để chỉ ra rằng việc thông báo đó được gọi là được thông báo đến lần thứ ba như thế nào, ngài đã nói câu bắt đầu bằng **“Về điểm này, tôi xin hỏi các ngài”**. Nhưng điều này chỉ thấy ở cuối các phần tụng từ tội Bất Cộng Trụ trở đi, chứ không phải ở cuối phần duyên khởi. Mặc dù không thấy, nhưng vào lúc tụng đọc, sau khi nói “sự bộc lộ ra thì được nhẹ nhàng”, phải nói theo cách thức bắt đầu bằng “Thưa các ngài, phần duyên khởi đã được tụng đọc xong. Về điểm này, tôi xin hỏi các ngài”. Vì như vậy phần duyên khởi mới được tụng đọc đúng cách, nếu không thì là tụng đọc sai cách. Và chính ý nghĩa này đã được nói đến trong chương Bố-tát: “được thông báo đến lần thứ ba có nghĩa là cũng được thông báo lần một, cũng được thông báo lần hai, cũng được thông báo lần ba” (mahāva. 134). Đây là quyết định được truyền lại từ các đời Giáo Thọ Sư.

Yo pana bhikkhu...pe... sampajānamusāvādassa hotīti sampajānamusāvādo assa hoti, tenassa dukkaṭāpatti hoti, sā ca kho pana na musāvādalakkhaṇena, “sampajānamusāvāde kiṃ hoti, dukkaṭaṃ hotī”ti (mahāva. 135) iminā pana bhagavato

vacanena vacīdvāre akiriyasamuṭṭhānāpatti hotīti veditabbā.

“Vị Tỳ-khưu nào... cho đến... phạm tội cố ý nói dối” có nghĩa là vị ấy phạm tội cố ý nói dối, do đó vị ấy phạm tội Tác Ác. Và tội đó cần được hiểu là không phải do đặc tính của tội nói dối, mà là tội phát sinh không do hành động ở cửa lời, theo lời dạy này của Đức Thế Tôn: “Khi cố ý nói dối thì sao? Thì phạm tội Tác Ác” (mahāva. 135).

Vuttampi cetam –

Điều này cũng đã được nói:

“Anālapanto manujena kenaci,
Vācāgiraṃ no ca pare bhaṇeyya;
Āpajjeyya vācasikaṃ, na kāyikaṃ,
Pañhāmesā kusalehi cintitā’ti. (pari. 479);

“Không nói chuyện với bất kỳ người nào,
Cũng không nói lời nào với người khác;
Vẫn có thể phạm tội thuộc về lời, không phải về thân,
Đây là câu hỏi được các bậc hiền trí suy ngẫm.” (pari. 479);

Antarāyikoti vippaṭisāravatthutāya pāmojjādisambhavaṃ nivāretvā paṭhamajjhānādīnaṃ adhigamāya antarāyaṃ karoti. **Tasmāti** yasmā ayaṃ anāvikaraṇasaṅkhāto sampajānamusāvādo antarāyiko hoti, tasmā. **Saramānenā** ti attani santiṃ āpattiṃ jānanta. **Visuddhāpekkhenāti** vuṭṭhātukāmena visujjhītukāmena. **Santi āpattīti** āpajjitvā avuṭṭhitā āpatti. **Āvikātabbāti** saṅghamajjhe vā gaṇamajjhe vā ekapuggale vā pakāsetabbā, antamaso anantarassāpi bhikkhuno “ahaṃ, āvuso, itthannāmaṃ āpattiṃ āpanno, ito vuṭṭhahitvā taṃ āpattiṃ paṭikarissāmī’ti (mahāva. 170) vattabbaṃ. Sacepi vematiko hoti, “ahaṃ, āvuso, itthannāmāya āpattiyā vematiko, yadā nibbematiko bhavissāmi, tadā taṃ āpattiṃ paṭikarissāmī’ti (mahāva. 169) vattabbaṃ. **Āvikatā hissa phāsu hotīti** ettha **āvikatā** ti āvikatāya, pakāsitāyāti attho. Alajjitātiādīsu (pari. 295) viya hi idampi karaṇatthe paccattavacanāṃ. **Hīti** nipātamattaṃ. **Assāti** etassa bhikkhuno. **Phāsu hotī** ti paṭhamajjhānādīnaṃ adhigamāya phāsu hoti, avippaṭisāramūlakānaṃ pāmojjādīnaṃ vasena sukhappaṭipadā sampajjatīti attho.

Trở ngại là vì là đối tượng của sự hối tiếc, nó ngăn cản sự phát sinh của hỷ lạc v.v... và tạo ra trở ngại cho việc chứng đắc các tầng thiền từ sơ thiền trở đi. **Vì vậy** là vì sự cố ý nói dối, tức là việc không bộc lộ này, là một trở ngại, do đó. **Bởi người đang nhớ** là bởi người biết tội đang có nơi mình. **Bởi người mong muốn thanh tịnh** là bởi người muốn xuất tội, muốn được trong sạch. **Tội đang có** là tội đã phạm mà chưa xuất tội. **Nên được bộc lộ** là nên được công bố giữa Tăng chúng, giữa nhóm, hoặc với một cá nhân. Tối thiểu cũng

phải nói với vị Tỳ-khưu bên cạnh rằng “Này hiền giả, tôi đã phạm tội tên là... Sau khi đứng dậy khỏi đây, tôi sẽ sám hối tội đó” (mahāva. 170). Nếu có sự nghi ngờ, cũng phải nói “Này hiền giả, tôi đang nghi ngờ về tội tên là... Khi nào hết nghi ngờ, tôi sẽ sám hối tội đó” (mahāva. 169). Trong câu **“Vì sự bộc lộ ra thì được nhẹ nhàng”**, **“sự bộc lộ ra”** có nghĩa là khi đã bộc lộ, khi đã công bố. Ở đây, đây cũng là cách dùng sở dụng cách trong ý nghĩa của chủ động cách, giống như trong các trường hợp “do sự không hổ thẹn” (pari. 295). **“Vì”** chỉ là một tiểu từ. **“Của vị ấy”** là của vị Tỳ-khưu đó. **“Thì được nhẹ nhàng”** có nghĩa là được nhẹ nhàng cho việc chứng đắc các tầng thiền từ sơ thiền trở đi, con đường thực hành an lạc được thành tựu nhờ vào hỷ lạc v.v... bắt nguồn từ sự không hối tiếc.

Iti kaṅkhāvitarāṇiyā pātimokkhavaṇṇanāya

Như vậy, trong bộ chú giải Giới Bốn tên là Hoài Nghi Biện Minh,

Nidānavāṇṇanā niṭṭhitā.

Phần Chú Giải Về Duyên Khởi đã kết thúc.